

ĐẠI HỌC DUY TÂN**TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ KHẢO THÍ LTC****P.501, 254 Nguyễn Văn Linh, Phường Khanh Khê, TP Đà Nẵng****DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI HSK/HSKK - KỶ THI NGÀY 24/01/2026 TẠI ĐẠI HỌC DUY TÂN**

SỐ BÁO DANH	HỌ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	CẤP ĐỘ	PHÒNG THI
H22601850090021001	LE TRAN THUY AN	女	2004-03-30	HSK二级	P.1101
H22601850090021002	LE MANH AN	男	2003-04-10	HSK二级	P.1101
H22601850090021003	NGUYEN NGOC AN	男	2004-10-29	HSK二级	P.1101
H22601850090021004	NGUYEN QUYNH ANH	女	2004-08-16	HSK二级	P.1101
H22601850090021005	PHAM HOANG MINH ANH	女	2004-10-11	HSK二级	P.1101
H22601850090021006	NGUYEN THI TAM ANH	女	2004-05-14	HSK二级	P.1101
H22601850090021007	NGUYEN DINH QUOC ANH	男	2004-07-13	HSK二级	P.1101
H22601850090021008	PHAN THI MINH ANH	女	2004-04-21	HSK二级	P.1101
H22601850090021009	LE THI MINH ANH	女	2004-12-24	HSK二级	P.1101
H22601850090021010	LE THI ANH	女	1998-09-04	HSK二级	P.1101
H22601850090021011	TRAN THI MINH ANH	女	2004-12-04	HSK二级	P.1101
H22601850090021012	NGUYEN NGOC VAN ANH	女	2004-01-20	HSK二级	P.1101
H22601850090021013	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-11-30	HSK二级	P.1101
H22601850090021014	NGUYEN TUAN BAO	男	2004-11-06	HSK二级	P.1101
H22601850090021015	PHAN LE MINH CONG	男	2004-07-14	HSK二级	P.1101
H22601850090021016	NGUYEN QUOC CHANH	男	2004-05-14	HSK二级	P.1101
H22601850090021017	LE THI BAO CHAU	女	2004-12-02	HSK二级	P.1101
H22601850090021018	TRAN THI MINH CHAU	女	2004-08-10	HSK二级	P.1101
H22601850090021019	VO THI LAN CHAU	女	2004-06-08	HSK二级	P.1101
H22601850090021020	NGUYEN QUYNH CHI	女	2004-06-10	HSK二级	P.1101
H22601850090021021	DOAN THI KIM CHI	女	1999-10-28	HSK二级	P.1101
H22601850090021022	TRINH MINH CHIEN	男	2003-10-19	HSK二级	P.1101
H22601850090021023	NGUYEN LUU DAN	女	2004-12-01	HSK二级	P.1101
H22601850090021024	NGUYEN THI THAO DAN	女	2004-02-28	HSK二级	P.1101
H22601850090021025	NGUYEN TIEN DANH	男	2003-08-14	HSK二级	P.1101
H22601850090021026	NGUYEN VU DANH	男	2002-03-10	HSK二级	P.1101
H22601850090021027	TRAN THI ANH DAO	女	2004-02-18	HSK二级	P.1101
H22601850090021028	NGUYEN VIET QUOC DAT	男	2004-08-09	HSK二级	P.1101
H22601850090021029	NGUYEN TAN DAT	男	2004-08-09	HSK二级	P.1101
H22601850090021030	LE DINH DI	男	2003-08-01	HSK二级	P.1101
H22601850090021031	LY THI DIEM	女	2004-10-20	HSK二级	P.1101
H22601850090021032	NGUYEN THI THU DIEM	女	2003-10-16	HSK二级	P.1101
H22601850090021033	VU THI NGOC DIEP	女	2003-10-25	HSK二级	P.1101
H22601850090021034	TRAN QUANG DIEP	男	2004-04-01	HSK二级	P.1101
H22601850090021035	NGUYEN THI BICH DIEU	女	2004-07-09	HSK二级	P.1101
H22601850090021036	NGUYEN THUY DIEU	女	2004-05-29	HSK二级	P.1101
H22601850090021037	NGUYEN THANH DUC	男	2004-11-11	HSK二级	P.1101
H22601850090021038	PHAN HUYNH DUC	男	2003-04-20	HSK二级	P.1101
H22601850090021039	NGUYEN VAN DUC	男	2004-12-21	HSK二级	P.1101
H22601850090021040	NGUYEN TRUNG DUC	男	2004-09-19	HSK二级	P.1101
H22601850090021041	TRAN ANH DUNG	男	2003-10-31	HSK二级	P.1101
H22601850090021042	NGUYEN THI MY DUNG	女	2003-09-05	HSK二级	P.1101
H22601850090021043	NGUYEN VAN TUY	男	2003-01-30	HSK二级	P.208
H22601850090021044	NGUYEN THANH TUYEN	女	2003-11-20	HSK二级	P.208

H22601850090021045	NGUYEN CHI THANH	男	2003-07-11	HSK二级	P.208
H22601850090021046	PHAM NGUYEN THANH THAO	女	2005-05-16	HSK二级	P.208
H22601850090021047	NGUYEN PHUONG THAO	女	2002-12-02	HSK二级	P.208
H22601850090021048	TRUONG THI PHUONG THAO	女	2004-04-18	HSK二级	P.208
H22601850090021049	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2004-06-01	HSK二级	P.208
H22601850090021050	DUONG PHAM ANH THI	男	2003-07-08	HSK二级	P.208
H22601850090021051	HOANG TRONG NHAT THIEN	男	2003-01-05	HSK二级	P.208
H22601850090021052	LO NGUYEN PHUOC THINH	男	2003-11-02	HSK二级	P.208
H22601850090021053	PHAM DUC THO	男	2002-12-21	HSK二级	P.208
H22601850090021054	NGUYEN THI THU	女	2004-10-11	HSK二级	P.208
H22601850090021055	LUONG XUAN THU	女	2004-01-22	HSK二级	P.208
H22601850090021056	LUONG NGUYEN MINH THU	女	2004-01-02	HSK二级	P.208
H22601850090021057	DANG THI ANH THU	女	2004-05-31	HSK二级	P.208
H22601850090021058	NGUYEN THI MAI THUY	女	2004-05-08	HSK二级	P.208
H22601850090021059	NGUYEN THI THANH TRA	女	2004-02-02	HSK二级	P.208
H22601850090021060	PHAN THI DAN TRAM	女	2003-05-06	HSK二级	P.208
H22601850090021061	VU THI HUYNH TRAM	女	2004-11-25	HSK二级	P.208
H22601850090021062	NGUYEN THI TRANG	女	2003-05-08	HSK二级	P.208
H22601850090021063	KIM THI NGOC TRANG	女	2004-07-30	HSK二级	P.208
H22601850090021064	PHAN THI KIM TRANG	女	2003-01-24	HSK二级	P.208
H22601850090021065	VO THI BAO TRINH	女	2003-12-12	HSK二级	P.208
H22601850090021066	HUYNH THI KIEU TRINH	女	2004-09-02	HSK二级	P.208
H22601850090021067	PHAM TUYET TRINH	女	2003-07-13	HSK二级	P.208
H22601850090021068	NGUYEN QUOC TRUNG	男	2002-07-15	HSK二级	P.208
H22601850090021069	HUY NHA UYEN	女	2004-06-02	HSK二级	P.208
H22601850090021070	LE THI CAM VAN	女	2004-05-24	HSK二级	P.208
H22601850090021071	DO LE HONG VAN	女	2004-12-18	HSK二级	P.208
H22601850090021072	DINH THI CAM VAN	女	2004-01-23	HSK二级	P.208
H22601850090021073	NGUYEN THI THAO VAN	女	2004-09-04	HSK二级	P.208
H22601850090021074	NGUYEN THI TUONG VI	女	2003-07-16	HSK二级	P.208
H22601850090021075	NGO QUANG VINH	男	2005-08-09	HSK二级	P.208
H22601850090021076	PHAN MINH VINH	男	2003-07-20	HSK二级	P.208
H22601850090021077	NGUYEN DUC VUNG	男	2003-04-24	HSK二级	P.208
H22601850090021078	DUONG THI DIEU VY	女	2001-09-27	HSK二级	P.208
H22601850090021079	HOANG THANH XUAN	男	2003-11-04	HSK二级	P.208
H22601850090021080	HUYNH VIET ANH	男	2004-09-09	HSK二级	P.208
H22601850090021081	LE THI LAN ANH	女	2004-11-19	HSK二级	P.208
H22601850090021082	TRAN LAN ANH	女	2004-03-02	HSK二级	P.208
H22601850090021083	NGUYEN PHUONG CHI	女	2004-02-19	HSK二级	P.208
H22601850090021084	NGUYEN NGOC HAU	男	2003-12-12	HSK二级	P.208
H22601850090021085	TRUONG VAN HIEN	男	2004-01-17	HSK二级	P.208
H22601850090021086	TRAN VAN HIEP	男	2004-05-06	HSK二级	P.208
H22601850090021087	NGO TUAN KIET	男	2003-01-13	HSK二级	P.208
H22601850090021088	HUYNH VAN LAM	男	2004-12-02	HSK二级	P.208
H22601850090021089	HOANG THI MY LINH	女	2003-01-14	HSK二级	P.208
H22601850090021090	PHAM THI MO	女	2004-05-31	HSK二级	P.208
H22601850090021091	NGUYEN THI DIEU MY	女	2004-05-03	HSK二级	P.208
H22601850090021092	TU THI THAO NGUYEN	女	2004-07-28	HSK二级	P.208
H22601850090021093	VO THI THUY NHI	女	2004-11-25	HSK二级	P.208
H22601850090021094	LE THI THUY TIEN	女	2004-06-24	HSK二级	P.208
H22601850090021095	TRUONG THI THAM	女	2004-01-02	HSK二级	P.208
H22601850090021096	TRAN VIET THINH	男	2004-11-15	HSK二级	P.208

H22601850090021097	ONG THI TO TRAM	女	2004-06-29	HSK二级	P.208
H22601850090021098	DANG NGOC PHUONG TRAN	女	2003-09-30	HSK二级	P.208
H22601850090021099	BUI THUY TUONG VY	女	2004-01-26	HSK二级	P.208
H22601850090021100	TRAN LE THU VY	女	2003-12-11	HSK二级	P.208
H22601850090021101	LE THI NHAT QUYNH	女	2003-11-15	HSK二级	P.208
H22601850090021102	TRUONG QUOC AI	男	2002-09-02	HSK二级	P.208
H22601850090021103	TRAN THI QUYNH HUONG	女	2004-02-10	HSK二级	P.208
H22601850090021104	HUYNH DINH KHIEM	男	2003-12-20	HSK二级	P.208
H22601850090021105	TRUONG VO HUY	男	2003-08-11	HSK二级	P.208
H22601850090021106	TRAN QUANG	男	2003-12-23	HSK二级	P.208
H22601850090021107	NGUYEN DUY SON	男	2003-01-22	HSK二级	P.208
H22601850090021108	PHAN QUOC HUY	男	2003-05-23	HSK二级	P.208
H22601850090021109	HO THANH THINH	男	2003-06-17	HSK二级	P.208
H22601850090021110	DO THI THU TRANG	女	2003-10-22	HSK二级	P.208
H22601850090021111	PHAM THI DIEU HIEN	女	2004-02-05	HSK二级	P.208
H22601850090021112	MAI VAN TAM	男	2003-04-01	HSK二级	P.208
H22601850090021113	VU THI KIM NGAN	女	2002-04-19	HSK二级	P.213
H22601850090021114	TRAN THI MY NGOC	女	2005-04-20	HSK二级	P.213
H22601850090021115	TRUONG THI BICH NGOC	女	2004-03-25	HSK二级	P.213
H22601850090021116	BUI TRUNG NGUYEN	男	2003-12-05	HSK二级	P.213
H22601850090021117	VO THI THU NGUYEN	女	2004-01-20	HSK二级	P.213
H22601850090021118	THAI TRAN YEN NHI	女	2003-10-04	HSK二级	P.213
H22601850090021119	NGUYEN THI ANH NHI	女	2004-01-30	HSK二级	P.213
H22601850090021120	NGUYEN HONG NHI	女	2004-05-22	HSK二级	P.213
H22601850090021121	LE THI NGOC NHIEN	女	2004-07-21	HSK二级	P.213
H22601850090021122	DAO THI QUYNH NHU	女	2002-07-21	HSK二级	P.213
H22601850090021123	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	2003-09-28	HSK二级	P.213
H22601850090021124	PHAN NGUYEN QUYNH NHU	女	2004-04-29	HSK二级	P.213
H22601850090021125	VO THI THUY NHU	女	2004-05-17	HSK二级	P.213
H22601850090021126	TRUONG THI MY NHUNG	女	2004-01-02	HSK二级	P.213
H22601850090021127	HUYNH THI TRAM OANH	女	2004-11-01	HSK二级	P.213
H22601850090021128	DUONG NGUYEN LINH OANH	女	2004-11-10	HSK二级	P.213
H22601850090021129	TRAN CONG PHUC	男	2003-11-16	HSK二级	P.213
H22601850090021130	NGUYEN THI THAO PHUONG	女	2002-08-23	HSK二级	P.213
H22601850090021131	LE THI HUYEN PHUONG	女	2004-05-01	HSK二级	P.213
H22601850090021132	NGUYEN THANH QUAN	男	2004-09-24	HSK二级	P.213
H22601850090021133	DINH TRAN GIA QUAN	男	2003-03-09	HSK二级	P.213
H22601850090021134	NGUYEN LE NGOC QUY	女	2003-02-06	HSK二级	P.213
H22601850090021135	VO THI NGOC QUYEN	女	2004-10-26	HSK二级	P.213
H22601850090021136	TRAN THI THANH QUYEN	女	2004-05-11	HSK二级	P.213
H22601850090021137	QUACH NGOC NHU QUYNH	女	2004-02-14	HSK二级	P.213
H22601850090021138	NGUYEN MINH TAM	男	2001-08-19	HSK二级	P.213
H22601850090021139	TRAN NGUYEN THANH TAM	女	2004-09-01	HSK二级	P.213
H22601850090021140	DOAN QUANG TAN	男	2003-01-17	HSK二级	P.213
H22601850090021141	DO TRONG TAN	男	2004-07-10	HSK二级	P.213
H22601850090021142	LE THUY TIEN	女	2003-11-15	HSK二级	P.213
H22601850090021143	HOANG TRAN BAO TINH	女	2002-12-31	HSK二级	P.213
H22601850090021144	LUU VAN TINH	男	2003-09-19	HSK二级	P.213
H22601850090021145	TRAN THI THANH TINH	女	2004-03-04	HSK二级	P.213
H22601850090021146	NGUYEN NGOC PHUC TOAN	男	2003-06-16	HSK二级	P.213
H22601850090021147	NGUYEN TAT TOAN	男	2003-12-24	HSK二级	P.213
H22601850090021148	NGUYEN HUU TOAN	男	2002-07-21	HSK二级	P.213

H22601850090021149	NGUYEN ANH TU	男	2004-08-22	HSK二级	P.213
H22601850090021150	NGUYEN ANH TUAN	男	2004-06-20	HSK二级	P.213
H22601850090021151	NGUYEN THI TUYET TUONG	女	2004-09-08	HSK二级	P.213
H22601850090021152	NGUYEN VI TUONG	女	2003-02-16	HSK二级	P.213
H22601850090021153	HO HUY HAU	男	2002-06-09	HSK二级	P.214
H22601850090021154	DUONG THI MY HIEN	女	2004-04-17	HSK二级	P.214
H22601850090021155	LE THI MY HIEN	女	2004-10-28	HSK二级	P.214
H22601850090021156	LUU THIEU HIEN	女	2005-07-31	HSK二级	P.214
H22601850090021157	LUONG THI KIM HIEU	女	2003-03-20	HSK二级	P.214
H22601850090021158	NGUYEN LE TRUNG HIEU	男	2004-09-06	HSK二级	P.214
H22601850090021159	PHAM THI HOA	女	2004-05-31	HSK二级	P.214
H22601850090021160	TRAN VAN HOANG	男	2002-10-11	HSK二级	P.214
H22601850090021161	BUI DUC HOANG	男	2004-08-24	HSK二级	P.214
H22601850090021162	DOAN THI KIM HOANG	女	2005-08-15	HSK二级	P.214
H22601850090021163	PHAN THI HONG	女	2004-07-14	HSK二级	P.214
H22601850090021164	HOANG THI HUE	女	2004-01-10	HSK二级	P.214
H22601850090021165	TRAN PHAN VIET HUNG	男	2003-01-19	HSK二级	P.214
H22601850090021166	DO THI MAI HUONG	女	2003-09-05	HSK二级	P.214
H22601850090021167	NGUYEN THI HUYEN	女	2002-09-29	HSK二级	P.214
H22601850090021168	BUI NGOC THANH HUYEN	女	2004-05-25	HSK二级	P.214
H22601850090021169	TRAN THU HUYEN	女	2003-09-26	HSK二级	P.214
H22601850090021170	LE PHAM THANH HUYEN	女	2004-01-02	HSK二级	P.214
H22601850090021171	NGUYEN LE NGOC HUYEN	女	2004-11-03	HSK二级	P.214
H22601850090021172	HO DUC KHANG	男	2002-09-03	HSK二级	P.214
H22601850090021173	PHAM THI NGOC KHANH	女	2003-12-30	HSK二级	P.214
H22601850090021174	BUI VO THANH LAM	女	2003-05-31	HSK二级	P.214
H22601850090021175	VU TAI LAN	男	2004-01-04	HSK二级	P.214
H22601850090021176	NGUYEN THI THU LE	女	2003-10-08	HSK二级	P.214
H22601850090021177	NGUYEN THI HONG LIEN	女	2003-12-16	HSK二级	P.214
H22601850090021178	DO THI MY LINH	女	2003-11-30	HSK二级	P.214
H22601850090021179	HUYNH THI MY LINH	女	2001-04-22	HSK二级	P.214
H22601850090021180	NGUYEN HUYNH KHANH LINH	男	2005-09-09	HSK二级	P.214
H22601850090021181	DANG THI CHAU LINH	女	2002-04-26	HSK二级	P.214
H22601850090021182	BUI NGUYEN DUC LOC	男	2003-11-04	HSK二级	P.214
H22601850090021183	PHAM THANH LONG	男	2002-10-05	HSK二级	P.214
H22601850090021184	BUI THI HAI LY	女	2003-12-14	HSK二级	P.214
H22601850090021185	TRAN THAO LY	女	2003-03-22	HSK二级	P.214
H22601850090021186	VO THI YEN MI	女	2004-09-29	HSK二级	P.214
H22601850090021187	VAN DUONG THAO MY	女	2003-09-20	HSK二级	P.214
H22601850090021188	VU TRA MY	女	2003-10-08	HSK二级	P.214
H22601850090021189	TRINH THI THUY NGA	女	2004-07-20	HSK二级	P.214
H22601850090021190	VO THI THANH NGAN	女	2004-06-28	HSK二级	P.214
H22601850090021191	NGUYEN KIM NGAN	女	2004-01-25	HSK二级	P.214
H22601850090021192	DO CAO BAO NGAN	女	2004-10-20	HSK二级	P.214
H22601850090021193	HUYNH ANH VU	男	2004-07-16	HSK二级	P.307
H22601850090021194	HOANG ANH VU	男	2004-09-15	HSK二级	P.307
H22601850090021195	HO VO LE VUONG	女	2003-08-03	HSK二级	P.307
H22601850090021196	NGUYEN THI THAO VY	女	2004-10-09	HSK二级	P.307
H22601850090021197	TRUONG HOANG TRUC VY	女	2004-05-11	HSK二级	P.307
H22601850090021198	NGUYEN THIEU VY	女	2004-02-04	HSK二级	P.307
H22601850090021199	TRUONG THI TUONG VY	女	2004-11-07	HSK二级	P.307
H22601850090021200	NGUYEN LE TRIEU VY	女	2003-12-20	HSK二级	P.307

H22601850090021201	TONG KHANH VY	女	2004-06-07	HSK二级	P.307
H22601850090021202	LE THI TUONG VY	女	2002-02-09	HSK二级	P.307
H22601850090021203	VO THI TUONG VY	女	2004-04-24	HSK二级	P.307
H22601850090021204	NGUYEN TRAN HA VY	女	2003-05-02	HSK二级	P.307
H22601850090021205	HOANG THI BICH VY	女	2004-01-22	HSK二级	P.307
H22601850090021206	DAO NGUYEN HOANG VY	女	2004-04-28	HSK二级	P.307
H22601850090021207	NGUYEN THI TRA XIEM	女	2004-09-30	HSK二级	P.307
H22601850090021208	NGUYEN THI XINH	女	2000-06-20	HSK二级	P.307
H22601850090021209	NGUYEN THI XUAN	女	2004-02-09	HSK二级	P.307
H22601850090021210	CAO TRUONG KHANH XUAN	女	2004-10-24	HSK二级	P.307
H22601850090021211	NGUYEN THI XUYEN	女	2004-09-12	HSK二级	P.307
H22601850090021212	LE NGUYEN NHU Y	女	2004-10-16	HSK二级	P.307
H22601850090021213	TO THI MY YEN	女	2004-04-10	HSK二级	P.307
H22601850090021214	DANG NHAT KHANH YEN	女	2002-06-02	HSK二级	P.307
H22601850090021215	NGUYEN THI BICH YEN	女	2004-10-24	HSK二级	P.307
H22601850090021216	NGUYEN THI HOAI YEN	女	2004-03-18	HSK二级	P.307
H22601850090021217	HOANG THI KIM YEN	女	2004-01-08	HSK二级	P.307
H22601850090021218	NGO PHAM HAI YEN	女	2004-09-27	HSK二级	P.307
H22601850090021219	NGUYEN DO NGOC YEN	女	2004-10-20	HSK二级	P.307
H22601850090021220	NGUYEN NGOC HAI YEN	女	2003-06-27	HSK二级	P.307
H22601850090021221	NGUYEN THI HOAI AN	女	2004-01-02	HSK二级	P.307
H22601850090021222	DUONG THI MINH ANH	女	2003-03-06	HSK二级	P.307
H22601850090021223	TRUONG GIA BAO	男	2002-07-08	HSK二级	P.307
H22601850090021224	BUI LE ANH CHI	女	2005-02-08	HSK二级	P.307
H22601850090021225	NGUYEN THI THANH CHI	女	2003-12-14	HSK二级	P.307
H22601850090021226	LE THI KHANH CHI	女	2004-07-27	HSK二级	P.307
H22601850090021227	PHAM THI THUY DIEM	女	2004-06-04	HSK二级	P.307
H22601850090021228	NGUYEN DANG THUY DIEM	女	2006-04-02	HSK二级	P.307
H22601850090021229	PHAM TAN TRI DUC	男	2002-12-22	HSK二级	P.307
H22601850090021230	PHAM HUNG DUNG	男	2003-02-07	HSK二级	P.307
H22601850090021231	PHAM KHANH DUONG	女	2003-02-14	HSK二级	P.307
H22601850090021232	PHAN CONG DUY	男	2001-12-05	HSK二级	P.307
H22601850090021233	NGUYEN THI THUY DUYEN	女	2004-11-25	HSK二级	P.307
H22601850090021234	TRAN THI MY DUYEN	女	2003-03-15	HSK二级	P.307
H22601850090021235	LE THI GAI	女	2003-10-19	HSK二级	P.307
H22601850090021236	LUONG HUONG GIANG	女	2004-08-22	HSK二级	P.307
H22601850090021237	HO THI PHUONG GIANG	女	2004-04-30	HSK二级	P.307
H22601850090021238	DINH THUY HA	女	2004-07-24	HSK二级	P.307
H22601850090021239	TRINH THI THU HA	女	2004-04-20	HSK二级	P.307
H22601850090021240	LE QUANG HAI	男	2004-05-25	HSK二级	P.307
H22601850090021241	TRAN NGOC GIA HAN	女	2012-07-12	HSK二级	P.307
H22601850090021242	NGUYEN TIEU HAN	女	2002-09-30	HSK二级	P.307
H22601850090021243	NGUYEN VIET HAN	男	2004-06-17	HSK二级	P.307
H22601850090021244	CHU THI HANG	女	2024-09-03	HSK二级	P.307
H22601850090021245	PHAN THI THANH HANG	女	2004-04-02	HSK二级	P.307
H22601850090021246	NGUYEN THI KHANH HANG	女	2004-08-02	HSK二级	P.307
H22601850090021247	NGUYEN THI MY HANH	女	2003-04-23	HSK二级	P.307
H22601850090021248	DOAN THI BICH HANH	女	2004-10-13	HSK二级	P.307
H22601850090021249	PHUNG THI HONG HANH	女	2003-11-02	HSK二级	P.307
H22601850090021250	CHAU THI HANH	女	2002-08-23	HSK二级	P.307
H22601850090021251	CAO XUAN HAO	男	2002-12-06	HSK二级	P.307
H22601850090021252	TRAN NHAT HAO	男	2003-08-22	HSK二级	P.307

H22601850090021253	LE NGUYEN HOAI THUONG	女	2004-04-01	HSK二级	P.308
H22601850090021254	LE THI HOAI THUONG	女	2003-08-22	HSK二级	P.308
H22601850090021255	NGUYEN HUYNH HOAI THUONG	女	2004-05-02	HSK二级	P.308
H22601850090021256	HUYNH THI MY THUONG	女	2005-09-09	HSK二级	P.308
H22601850090021257	PHAM THI LE HOAI THUONG	女	2004-10-04	HSK二级	P.308
H22601850090021258	NGUYEN THANH THUONG	女	2004-11-23	HSK二级	P.308
H22601850090021259	NGUYEN THI XUAN THUY	女	2003-01-20	HSK二级	P.308
H22601850090021260	TRAN THI ANH THUY	女	2004-08-17	HSK二级	P.308
H22601850090021261	TRAN THI THUY	女	2004-09-30	HSK二级	P.308
H22601850090021262	PHAN THI THANH THUY	女	2002-01-23	HSK二级	P.308
H22601850090021263	NGUYEN THI THU THUY	女	2004-01-01	HSK二级	P.308
H22601850090021264	NGUYEN THI THU THUY	女	2004-05-16	HSK二级	P.308
H22601850090021265	LUU THI THANH THUY	女	2004-06-30	HSK二级	P.308
H22601850090021266	NGUYEN THI KIM THUYEN	女	2004-06-04	HSK二级	P.308
H22601850090021267	NGUYEN THI ANH THY	女	2004-04-08	HSK二级	P.308
H22601850090021268	LE PHUONG TRA	女	2004-08-13	HSK二级	P.308
H22601850090021269	DOAN THANH TRA	男	2004-09-08	HSK二级	P.308
H22601850090021270	NGUYEN THI THANH TRA	女	2004-10-17	HSK二级	P.308
H22601850090021271	NGO THI TAN THUY TRAM	女	2003-10-14	HSK二级	P.308
H22601850090021272	NGUYEN THI THANH TRAM	女	2004-02-24	HSK二级	P.308
H22601850090021273	TRAN THI NGOC TRAM	女	2004-08-27	HSK二级	P.308
H22601850090021274	BUI THI NGOC TRAM	女	2004-04-30	HSK二级	P.308
H22601850090021275	NGUYEN NGOC BAO TRAN	女	2004-11-11	HSK二级	P.308
H22601850090021276	VO HANH TRAN	女	2004-10-23	HSK二级	P.308
H22601850090021277	PHAM DAO HUYEN TRAN	女	2004-06-12	HSK二级	P.308
H22601850090021278	CHU THI TRANG	女	2002-10-04	HSK二级	P.308
H22601850090021279	PHAM THI THUY TRANG	女	2004-11-10	HSK二级	P.308
H22601850090021280	TRAN THI TRANG	女	2004-01-03	HSK二级	P.308
H22601850090021281	HOANG DO THUY TRANG	女	2004-06-24	HSK二级	P.308
H22601850090021282	NGUYEN THI DOAN TRANG	女	2004-10-17	HSK二级	P.308
H22601850090021283	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-08-10	HSK二级	P.308
H22601850090021284	DANG NGOC HUU TRI	男	2003-08-10	HSK二级	P.308
H22601850090021285	TRAN THI HOAI TRINH	女	2004-08-08	HSK二级	P.308
H22601850090021286	NGUYEN THI MY TRINH	女	1987-02-02	HSK二级	P.308
H22601850090021287	TRUONG THI KIM TRINH	女	2004-08-04	HSK二级	P.308
H22601850090021288	NGUYEN THI VIET TRINH	女	2004-08-24	HSK二级	P.308
H22601850090021289	LE VAN TRUC	男	2004-04-09	HSK二级	P.308
H22601850090021290	NGUYEN THANH TRUC	女	2004-11-26	HSK二级	P.308
H22601850090021291	DANG HOANG THANH TRUC	女	2003-05-02	HSK二级	P.308
H22601850090021292	LE QUANG TRUONG	男	2004-02-28	HSK二级	P.308
H22601850090021293	TRAN MINH TRUONG	男	2003-09-20	HSK二级	P.308
H22601850090021294	NGUYEN VAN TRUONG	男	2003-12-02	HSK二级	P.308
H22601850090021295	NGUYEN PHAN THANH UYEN	女	2003-02-23	HSK二级	P.308
H22601850090021296	TRAN NGUYEN BAO UYEN	女	2004-08-17	HSK二级	P.308
H22601850090021297	NGUYEN NGOC THAO UYEN	女	2004-11-25	HSK二级	P.308
H22601850090021298	PHAN THU UYEN	女	2003-05-30	HSK二级	P.308
H22601850090021299	TRAN PHUONG UYEN	女	2003-01-02	HSK二级	P.308
H22601850090021300	NGUYEN PHUONG UYEN	女	1999-12-06	HSK二级	P.308
H22601850090021301	NGUYEN THAO VAN	女	2004-06-05	HSK二级	P.308
H22601850090021302	VO THI THAO VAN	女	2005-07-11	HSK二级	P.308
H22601850090021303	LE THI KHANH VAN	女	2003-03-26	HSK二级	P.308
H22601850090021304	NGUYEN LUU THU VAN	女	2004-02-04	HSK二级	P.308

H22601850090021305	BUI LE HA VI	女	2004-04-18	HSK二级	P.308
H22601850090021306	TRAN THI TRUONG VI	女	2004-09-02	HSK二级	P.308
H22601850090021307	NGUYEN DINH HA VI	女	2004-08-03	HSK二级	P.308
H22601850090021308	NGUYEN THI Y VIEN	女	2003-08-22	HSK二级	P.308
H22601850090021309	CAO AI VIEN	女	2004-07-12	HSK二级	P.308
H22601850090021310	HUYNH QUOC VIET	男	2004-03-18	HSK二级	P.308
H22601850090021311	LE HOANG QUOC VIET	男	2025-08-08	HSK二级	P.308
H22601850090021312	LUONG CONG VINH	男	2004-11-27	HSK二级	P.308
H22601850090021313	NGUYEN PHU THANH	女	2004-02-04	HSK二级	P.313
H22601850090021314	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2004-10-12	HSK二级	P.313
H22601850090021315	DANG DUC THANH	男	2004-04-19	HSK二级	P.313
H22601850090021316	NGUYEN PHUONG THANH	女	2004-09-20	HSK二级	P.313
H22601850090021317	TRAN YEN THANH	女	2004-11-05	HSK二级	P.313
H22601850090021318	LE THI PHUONG THAO	女	2004-08-04	HSK二级	P.313
H22601850090021319	BUI THI THU THAO	女	2004-06-26	HSK二级	P.313
H22601850090021320	LE THI PHUONG THAO	女	2004-04-29	HSK二级	P.313
H22601850090021321	HA THANH THAO	女	2004-03-17	HSK二级	P.313
H22601850090021322	NGUYEN THI NGUYEN THAO	女	2004-01-19	HSK二级	P.313
H22601850090021323	NGUYEN NHO PHUONG THAO	女	2004-01-30	HSK二级	P.313
H22601850090021324	LE THI THAO	女	2004-08-02	HSK二级	P.313
H22601850090021325	HOANG PHUONG THAO	女	2004-03-26	HSK二级	P.313
H22601850090021326	VO PHUONG THAO	女	2004-03-09	HSK二级	P.313
H22601850090021327	NGUYEN THU THAO	女	2004-07-04	HSK二级	P.313
H22601850090021328	HA HOANG PHUONG THAO	女	2006-10-04	HSK二级	P.313
H22601850090021329	MAI HO QUYNH THI	女	2004-08-25	HSK二级	P.313
H22601850090021330	BUI THI THI	女	2003-06-23	HSK二级	P.313
H22601850090021331	CHE TRAN THI	女	2003-08-13	HSK二级	P.313
H22601850090021332	NGUYEN NGOC THIEN	男	2004-03-06	HSK二级	P.313
H22601850090021333	NGUYEN QUANG THIEU	男	2003-10-12	HSK二级	P.313
H22601850090021334	TRUONG NGOC DIEU THINH	女	2004-07-25	HSK二级	P.313
H22601850090021335	PHAN GIA THINH	男	2002-06-16	HSK二级	P.313
H22601850090021336	NGUYEN VAN THONG	男	2004-06-28	HSK二级	P.313
H22601850090021337	VO TAN THONG	男	2004-09-26	HSK二级	P.313
H22601850090021338	NGUYEN THI NGOC THU	女	2004-01-15	HSK二级	P.313
H22601850090021339	TRAN NGOC LINH THU	女	2004-09-04	HSK二级	P.313
H22601850090021340	PHAN NGUYEN MINH THU	女	2004-10-06	HSK二级	P.313
H22601850090021341	NGO DIEU THU	女	2004-06-10	HSK二级	P.313
H22601850090021342	CAO THI ANH THU	女	2002-09-27	HSK二级	P.313
H22601850090021343	DUONG THI NGOC THU	女	2004-10-27	HSK二级	P.313
H22601850090021344	NGUYEN NGOC ANH THU	女	2004-09-20	HSK二级	P.313
H22601850090021345	LE MINH THU	女	2004-01-05	HSK二级	P.313
H22601850090021346	HO THI LE THU	女	2003-04-14	HSK二级	P.313
H22601850090021347	NGUYEN THI MINH THU	女	2004-10-24	HSK二级	P.313
H22601850090021348	PHAM TU ANH THU	女	2004-05-14	HSK二级	P.313
H22601850090021349	NGUYEN DOAN OANH THU	女	2002-09-02	HSK二级	P.313
H22601850090021350	NGUYEN THI THUAN	女	2004-04-25	HSK二级	P.313
H22601850090021351	DINH CAO HIEN THUC	女	2004-05-29	HSK二级	P.313
H22601850090021352	NGO THI THUONG	女	2004-05-21	HSK二级	P.313
H22601850090021353	LE THI MY QUY	女	2004-01-01	HSK二级	P.314
H22601850090021354	HUYNH THI NGOC QUYEN	女	2004-11-05	HSK二级	P.314
H22601850090021355	PHAN THI NHAT QUYEN	女	2002-04-13	HSK二级	P.314
H22601850090021356	NGUYEN THI BICH QUYEN	女	2004-05-24	HSK二级	P.314

H22601850090021357	TRAN THAO QUYEN	女	2003-04-19	HSK二级	P.314
H22601850090021358	LE CHAU QUYEN	女	2004-08-27	HSK二级	P.314
H22601850090021359	BUI THI MY QUYEN	女	2004-10-09	HSK二级	P.314
H22601850090021360	PHAN NGUYEN NGOC QUYNH	女	2004-10-19	HSK二级	P.314
H22601850090021361	LE THI NGOC QUYNH	女	2004-06-26	HSK二级	P.314
H22601850090021362	LE THI NHU QUYNH	女	2004-02-16	HSK二级	P.314
H22601850090021363	TRAN NHAT TRUC QUYNH	女	2004-12-24	HSK二级	P.314
H22601850090021364	NGUYEN VO NHU QUYNH	女	2004-11-24	HSK二级	P.314
H22601850090021365	NGUYEN THI XUAN QUYNH	女	2004-08-29	HSK二级	P.314
H22601850090021366	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2004-05-29	HSK二级	P.314
H22601850090021367	NGUYEN HUU RIN	男	2003-12-04	HSK二级	P.314
H22601850090021368	LAM TRAN QUANG SANG	男	2004-03-02	HSK二级	P.314
H22601850090021369	TRAN LE SANG	女	2003-02-03	HSK二级	P.314
H22601850090021370	HOANG LE SON	男	2004-02-23	HSK二级	P.314
H22601850090021371	NGUYEN HUU TAI	男	2003-10-18	HSK二级	P.314
H22601850090021372	PHAM THI THANH TAM	女	2004-02-04	HSK二级	P.314
H22601850090021373	TRAN LE DIEM TAM	女	2004-06-11	HSK二级	P.314
H22601850090021374	TRINH NGOC TAN	男	2001-06-01	HSK二级	P.314
H22601850090021375	LE KIEU CAM TIEN	女	2004-04-28	HSK二级	P.314
H22601850090021376	HOANG THI THUY TIEN	女	2004-03-13	HSK二级	P.314
H22601850090021377	DANG THI THANH TIEN	女	2004-10-16	HSK二级	P.314
H22601850090021378	DANG THI KIM TIET	女	2004-08-29	HSK二级	P.314
H22601850090021379	TRAN QUOC TIN	男	2005-05-19	HSK二级	P.314
H22601850090021380	LE VAN TINH	男	2004-04-05	HSK二级	P.314
H22601850090021381	HA VAN TINH	男	2004-05-14	HSK二级	P.314
H22601850090021382	LE THI THANH TU	女	2004-03-08	HSK二级	P.314
H22601850090021383	TRUONG TUAN TU	男	2004-01-01	HSK二级	P.314
H22601850090021384	NGUYEN THI CAM TU	女	2003-10-17	HSK二级	P.314
H22601850090021385	LE NGUYEN ANH TUAN	男	2003-11-30	HSK二级	P.314
H22601850090021386	LE VAN TUAN	男	2004-01-12	HSK二级	P.314
H22601850090021387	TRAN BA TUONG	男	2003-09-29	HSK二级	P.314
H22601850090021388	DO THI THANH TUYEN	女	2004-02-02	HSK二级	P.314
H22601850090021389	HUYNH THI ANH TUYET	女	2004-12-21	HSK二级	P.314
H22601850090021390	TRAN THI KIM TUYET	女	2004-06-06	HSK二级	P.314
H22601850090021391	DANG NGOC HOANG THAI	男	2003-12-16	HSK二级	P.314
H22601850090021392	TRAN HUU THANG	男	2004-04-04	HSK二级	P.314
H22601850090021393	VO THI NGUYET	女	2004-05-15	HSK二级	P.401
H22601850090021394	PHAN THI ANH NGUYET	女	1990-06-16	HSK二级	P.401
H22601850090021395	DUONG LE THANH NHA	女	2004-10-07	HSK二级	P.401
H22601850090021396	LE QUANG NHAN	男	2004-05-07	HSK二级	P.401
H22601850090021397	TRAN PHUOC NHAT	男	2004-09-29	HSK二级	P.401
H22601850090021398	PHAM LE UYEN NHI	女	2003-08-04	HSK二级	P.401
H22601850090021399	HOANG NGUYEN TUNG NHI	女	2004-10-15	HSK二级	P.401
H22601850090021400	DO QUYNH NHI	女	2004-09-30	HSK二级	P.401
H22601850090021401	VO THI KIM NHI	女	2005-08-02	HSK二级	P.401
H22601850090021402	NGUYEN THI THAO NHI	女	2003-10-24	HSK二级	P.401
H22601850090021403	NGUYEN NGOC QUYNH NHI	女	2004-12-10	HSK二级	P.401
H22601850090021404	TRAN YEN NHI	女	2003-06-03	HSK二级	P.401
H22601850090021405	NGUYEN THUY VAN NHI	女	2004-10-13	HSK二级	P.401
H22601850090021406	NGO THI QUYNH NHI	女	2004-11-28	HSK二级	P.401
H22601850090021407	LE THI YEN NHI	女	2004-03-03	HSK二级	P.401
H22601850090021408	LE THI HUYNH NHI	女	2004-12-30	HSK二级	P.401

H22601850090021409	PHAN YEN NHI	女	2004-05-10	HSK二级	P.401
H22601850090021410	NGO VO NGOC NHI	女	2004-05-29	HSK二级	P.401
H22601850090021411	NGUYEN THI PHUONG NHI	女	2005-10-20	HSK二级	P.401
H22601850090021412	DINH NGUYEN THAO NHI	女	2004-04-17	HSK二级	P.401
H22601850090021413	PHAM TRAN THANH NHIEN	男	2003-09-01	HSK二级	P.401
H22601850090021414	TA THI QUYNH NHU	女	2004-06-10	HSK二级	P.401
H22601850090021415	NGUYEN LAM TAM NHU	女	2004-12-13	HSK二级	P.401
H22601850090021416	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	2005-08-30	HSK二级	P.401
H22601850090021417	PHAM HOAI NHU	女	2004-07-27	HSK二级	P.401
H22601850090021418	LE THI KIEU NHU	女	2001-10-14	HSK二级	P.401
H22601850090021419	HUYNH THI PHUONG NHUNG	女	2004-05-01	HSK二级	P.401
H22601850090021420	DO HOANG NHUNG	女	2004-04-28	HSK二级	P.401
H22601850090021421	HA TRAN HUYEN NHUNG	女	2004-11-25	HSK二级	P.401
H22601850090021422	LE THI HONG NHUNG	女	2004-11-17	HSK二级	P.401
H22601850090021423	TRAN THI KIM OANH	女	2004-08-15	HSK二级	P.401
H22601850090021424	TRAN THI OANH	女	2004-07-20	HSK二级	P.401
H22601850090021425	PHAN THI KIM OANH	女	2004-04-25	HSK二级	P.401
H22601850090021426	PHAN VO KIEU OANH	女	2004-02-02	HSK二级	P.401
H22601850090021427	LE THI KIM OANH	女	2004-06-01	HSK二级	P.401
H22601850090021428	HOANG THI KIEU OANH	女	2004-02-16	HSK二级	P.401
H22601850090021429	LE THI HONG PHAN	女	2003-11-15	HSK二级	P.401
H22601850090021430	NGUYEN DINH PHU	男	1993-02-26	HSK二级	P.401
H22601850090021431	PHAM THI PHU	女	2003-10-20	HSK二级	P.401
H22601850090021432	BUI DUC PHU	男	2003-02-14	HSK二级	P.401
H22601850090021433	NGUYEN HOANG PHUC	男	2003-06-23	HSK二级	P.401
H22601850090021434	TRAN HUU PHUOC	男	2004-12-11	HSK二级	P.401
H22601850090021435	NGUYEN HONG THUY PHUONG	女	2004-01-20	HSK二级	P.401
H22601850090021436	NGUYEN THI THANH PHUONG	女	2004-02-17	HSK二级	P.401
H22601850090021437	NGUYEN THI THANH PHUONG	女	2004-11-24	HSK二级	P.401
H22601850090021438	NGUYEN THI LOAN PHUONG	女	2004-03-19	HSK二级	P.401
H22601850090021439	PHAM NGOC VIET PHUONG	女	2001-10-14	HSK二级	P.401
H22601850090021440	DINH GIA QUAN	男	2004-11-30	HSK二级	P.401
H22601850090021441	PHAM TAN QUANG	男	2004-01-02	HSK二级	P.401
H22601850090021442	HUYNH BA QUANG	男	2003-01-08	HSK二级	P.401
H22601850090021443	NGUYEN KHANH LINH	女	2004-06-13	HSK二级	P.407
H22601850090021444	DO QUOC LINH	男	2003-08-03	HSK二级	P.407
H22601850090021445	VAN THI PHUONG LINH	女	2004-08-22	HSK二级	P.407
H22601850090021446	NGUYEN THI MY LINH	女	2004-09-20	HSK二级	P.407
H22601850090021447	VU THUY LINH	女	2004-11-22	HSK二级	P.407
H22601850090021448	PHAM NGUYEN ANH LINH	女	2003-11-23	HSK二级	P.407
H22601850090021449	PHAN THI KHANH LINH	女	2004-02-01	HSK二级	P.407
H22601850090021450	HUYNH THI THUY LINH	女	2004-09-18	HSK二级	P.407
H22601850090021451	NGUYEN THI MY LINH	女	2003-03-03	HSK二级	P.407
H22601850090021452	NGUYEN THI THUY LINH	女	2003-11-07	HSK二级	P.407
H22601850090021453	TRAN QUANG LONG	男	2004-03-13	HSK二级	P.407
H22601850090021454	NGUYEN PHI LONG	男	2003-09-13	HSK二级	P.407
H22601850090021455	LE VAN LUAN	男	2004-02-20	HSK二级	P.407
H22601850090021456	PHAN THANH LUAN	男	2004-01-05	HSK二级	P.407
H22601850090021457	NGUYEN BAO LUU	男	2003-04-11	HSK二级	P.407
H22601850090021458	NGUYEN THI BICH LY	女	2004-11-28	HSK二级	P.407
H22601850090021459	TU THI LY	女	2004-01-20	HSK二级	P.407
H22601850090021460	PHAM THI CAM LY	女	2001-11-05	HSK二级	P.407

H22601850090021461	LE THI KHANH LY	女	2004-09-02	HSK二级	P.407
H22601850090021462	LE THI TRUC MAI	女	2007-04-20	HSK二级	P.407
H22601850090021463	PHAM LE UYEN MY	女	2003-08-04	HSK二级	P.407
H22601850090021464	NGUYEN THI QUY MY	女	2003-04-11	HSK二级	P.407
H22601850090021465	PHAN THI TRUC MY	女	2003-12-26	HSK二级	P.407
H22601850090021466	NGUYEN THI THU MY	女	2003-02-03	HSK二级	P.407
H22601850090021467	NGUYEN THI TRA MY	女	2004-03-18	HSK二级	P.407
H22601850090021468	NGUYEN THI TRA MY	女	2002-01-26	HSK二级	P.407
H22601850090021469	NGUYEN THI HA MY	女	2004-05-08	HSK二级	P.407
H22601850090021470	VU LE TRA MY	女	2004-09-08	HSK二级	P.407
H22601850090021471	LE NGUYEN NY NA	女	2004-01-09	HSK二级	P.407
H22601850090021472	DO THI NA NA	女	2004-06-28	HSK二级	P.407
H22601850090021473	NGUYEN THI DU NA	女	2004-12-20	HSK二级	P.407
H22601850090021474	HO NGUYEN HOAI NAM	男	2002-03-14	HSK二级	P.407
H22601850090021475	NGUYEN VAN NAN	男	2004-06-13	HSK二级	P.407
H22601850090021476	TRUONG NGOC NU	女	2004-10-24	HSK二级	P.407
H22601850090021477	TRAN THI NGUYET NGA	女	2004-06-03	HSK二级	P.407
H22601850090021478	TRAN THI KIEU NGA	女	2004-06-03	HSK二级	P.407
H22601850090021479	NGUYEN THI PHUONG NGA	女	2003-01-21	HSK二级	P.407
H22601850090021480	TONG THI MY NGA	女	2004-11-18	HSK二级	P.407
H22601850090021481	VO THI BICH NGA	女	2004-02-05	HSK二级	P.407
H22601850090021482	TRAN THUY NGA	女	2004-07-24	HSK二级	P.407
H22601850090021483	NGUYEN THI QUYNH NGA	女	2004-01-22	HSK二级	P.407
H22601850090021484	LE THI HANG NGA	女	1996-09-20	HSK二级	P.407
H22601850090021485	NGUYEN THI THAO NGAN	女	2004-01-30	HSK二级	P.407
H22601850090021486	NGUYEN THANH NGAN	女	2004-02-20	HSK二级	P.407
H22601850090021487	NGUYEN CAO BAO NGAN	女	2004-10-15	HSK二级	P.407
H22601850090021488	TRAN THI KIM NGAN	女	2004-01-28	HSK二级	P.407
H22601850090021489	TRAN THI THU NGAN	女	2004-02-21	HSK二级	P.407
H22601850090021490	NGUYEN VIET HONG NGAN	女	2004-09-28	HSK二级	P.407
H22601850090021491	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2004-01-29	HSK二级	P.407
H22601850090021492	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2003-09-28	HSK二级	P.407
H22601850090021493	VO NHU NGHIA	男	2003-11-22	HSK二级	P.407
H22601850090021494	HA TRUNG NGHIA	男	2004-02-02	HSK二级	P.407
H22601850090021495	HO THI KIM NGOC	女	2004-01-02	HSK二级	P.407
H22601850090021496	PHAN BICH NGOC	女	2004-09-02	HSK二级	P.407
H22601850090021497	HOANG THI THAO NGUYEN	女	2004-04-11	HSK二级	P.407
H22601850090021498	DANG TRUONG TUONG NGUYEN	女	2004-11-28	HSK二级	P.407
H22601850090021499	VO THI THU NGUYEN	女	2004-10-29	HSK二级	P.407
H22601850090021500	NGUYEN ANH NGUYEN	男	2000-05-06	HSK二级	P.407
H22601850090021501	MANH VU NHU NGUYET	女	2004-04-30	HSK二级	P.407
H22601850090021502	TRUONG THI ANH NGUYET	女	2004-07-25	HSK二级	P.407
H22601850090021503	TRAN VAN HAU	男	2004-08-04	HSK二级	P.408
H22601850090021504	DO THI THU HAU	女	2004-05-01	HSK二级	P.408
H22601850090021505	DINH THI NGOC HE	女	2004-11-24	HSK二级	P.408
H22601850090021506	NGUYEN THUY HIEN	女	2004-04-25	HSK二级	P.408
H22601850090021507	TRAN THI THU HIEN	女	2003-11-15	HSK二级	P.408
H22601850090021508	PHAM THI MINH HIEN	女	2005-10-03	HSK二级	P.408
H22601850090021509	NGUYEN MY HIEN	女	2004-10-18	HSK二级	P.408
H22601850090021510	NGUYEN HO THI KHANH HIEN	女	2004-06-26	HSK二级	P.408
H22601850090021511	PHAN THI THU HIEN	女	2003-01-20	HSK二级	P.408
H22601850090021512	PHUNG THI KIM HIEN	女	2003-12-31	HSK二级	P.408

H22601850090021513	NGUYEN DINH HIEU	男	2003-10-23	HSK二级	P.408
H22601850090021514	LE XUAN HIEU	男	2004-09-27	HSK二级	P.408
H22601850090021515	NGUYEN NGOC HIEU	男	2004-09-14	HSK二级	P.408
H22601850090021516	PHAM VAN HIEU	男	2003-07-07	HSK二级	P.408
H22601850090021517	DANG THE HIEU	男	2003-11-26	HSK二级	P.408
H22601850090021518	LE THE HIEU	男	2003-06-30	HSK二级	P.408
H22601850090021519	NGUYEN THI NGOC HIEU	女	2004-11-06	HSK二级	P.408
H22601850090021520	VO PHUOC HIEU	男	2004-07-20	HSK二级	P.408
H22601850090021521	NGUYEN THI MINH HOA	女	2004-04-06	HSK二级	P.408
H22601850090021522	NGUYEN THI MY HOA	女	2004-03-03	HSK二级	P.408
H22601850090021523	LE THI MY HOA	女	2004-10-28	HSK二级	P.408
H22601850090021524	LE THI HOAI	女	2004-09-28	HSK二级	P.408
H22601850090021525	HO CONG NHAT HOANG	男	2004-05-28	HSK二级	P.408
H22601850090021526	NGUYEN THUY HONG	女	2003-03-22	HSK二级	P.408
H22601850090021527	DOAN THI ANH HONG	女	2004-01-24	HSK二级	P.408
H22601850090021528	DUONG QUOC HUNG	男	2003-04-02	HSK二级	P.408
H22601850090021529	VU THU HUONG	女	2004-03-12	HSK二级	P.408
H22601850090021530	NGUYEN THI LIEN HUONG	女	2004-02-25	HSK二级	P.408
H22601850090021531	NGUYEN THI THU HUONG	女	2004-02-01	HSK二级	P.408
H22601850090021532	LAM THANH HUY	男	2003-04-10	HSK二级	P.408
H22601850090021533	PHAM THI MY HUYEN	女	2004-05-26	HSK二级	P.408
H22601850090021534	DINH THUY KHANH HUYEN	女	2004-11-03	HSK二级	P.408
H22601850090021535	H BUOI KBUOR	女	2004-03-24	HSK二级	P.408
H22601850090021536	TRAN DUC KIEN	男	2004-06-10	HSK二级	P.408
H22601850090021537	NGUYEN QUANG KIET	男	2004-05-23	HSK二级	P.408
H22601850090021538	PHAN THANH KIET	男	2004-12-14	HSK二级	P.408
H22601850090021539	NGUYEN THI THANH KIM KIEU	女	2003-05-24	HSK二级	P.408
H22601850090021540	LE THI KIEU	女	2004-04-12	HSK二级	P.408
H22601850090021541	TRUONG HIEU KY	男	2004-08-27	HSK二级	P.408
H22601850090021542	NGUYEN HUYNH VAN KHA	女	2004-02-05	HSK二级	P.408
H22601850090021543	LE LY KHA	女	2004-01-16	HSK二级	P.408
H22601850090021544	NGO VAN KHAI	男	2003-04-24	HSK二级	P.408
H22601850090021545	NGUYEN VAN KHANH	男	2003-08-20	HSK二级	P.408
H22601850090021546	VO HONG KHANH	女	1999-04-21	HSK二级	P.408
H22601850090021547	PHAN MINH KHANH	男	2003-01-09	HSK二级	P.408
H22601850090021548	TRAN HUU KHIEM	男	2003-12-08	HSK二级	P.408
H22601850090021549	LUONG VAN KHOA	男	2004-11-10	HSK二级	P.408
H22601850090021550	BUI NHAT LAM	男	2003-12-07	HSK二级	P.408
H22601850090021551	BUI TUE LAM	女	2017-09-27	HSK二级	P.408
H22601850090021552	DO NGOC THANH LAN	女	2004-07-13	HSK二级	P.408
H22601850090021553	TON LE NGOC LAN	女	2004-10-12	HSK二级	P.408
H22601850090021554	DINH THI PHUONG LAN	女	2004-10-13	HSK二级	P.408
H22601850090021555	TONG THI MY LE	女	2004-01-10	HSK二级	P.408
H22601850090021556	DO THI BICH LE	女	2003-03-10	HSK二级	P.408
H22601850090021557	LE THI QUYNH LIEN	女	2004-09-11	HSK二级	P.408
H22601850090021558	HOANG THI LIEN	女	2000-01-16	HSK二级	P.408
H22601850090021559	TRAN NGOC LINH	男	2003-05-20	HSK二级	P.408
H22601850090021560	LE TONG KHANH LINH	女	2004-04-05	HSK二级	P.408
H22601850090021561	TRAN TAN LINH	男	2004-07-02	HSK二级	P.408
H22601850090021562	NGUYEN VAN LINH	男	2004-07-23	HSK二级	P.408
H22601850090021563	LE THI KIM DUNG	女	2004-02-17	HSK二级	P.414
H22601850090021564	NGUYEN VO PHUONG DUNG	女	2004-10-12	HSK二级	P.414

H22601850090021565	NGUYEN PHAN TIEU DUNG	女	1999-05-15	HSK二级	P.414
H22601850090021566	TRAN CONG DUOC	男	2002-10-15	HSK二级	P.414
H22601850090021567	LE DANG HAI DUONG	女	2003-02-21	HSK二级	P.414
H22601850090021568	NGUYEN THI THAI DUONG	女	2004-05-26	HSK二级	P.414
H22601850090021569	TRAN THI THUY DUONG	女	2004-02-25	HSK二级	P.414
H22601850090021570	TRUONG NGUYEN DUY	男	2004-06-14	HSK二级	P.414
H22601850090021571	NGUYEN VAN DUY	男	2002-10-10	HSK二级	P.414
H22601850090021572	NGUYEN DUC DUY	男	2002-10-19	HSK二级	P.414
H22601850090021573	NGUYEN LUONG NHAT DUY	男	2004-04-20	HSK二级	P.414
H22601850090021574	TRAN THI MY DUYEN	女	2004-06-28	HSK二级	P.414
H22601850090021575	DANG TRAN MY DUYEN	女	2004-08-30	HSK二级	P.414
H22601850090021576	NGUYEN THI THU DUYEN	女	2004-12-03	HSK二级	P.414
H22601850090021577	NGUYEN THI HOAI DUYEN	女	2002-09-02	HSK二级	P.414
H22601850090021578	PHAM NGUYEN HUONG GIANG	女	2004-07-29	HSK二级	P.414
H22601850090021579	LE THI HUONG GIANG	女	2004-09-07	HSK二级	P.414
H22601850090021580	NGUYEN THI HUYNH GIANG	女	2004-02-26	HSK二级	P.414
H22601850090021581	LE DINH GIANG	男	1999-12-13	HSK二级	P.414
H22601850090021582	NGUYEN HUONG GIANG	女	2004-04-16	HSK二级	P.414
H22601850090021583	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2004-08-08	HSK二级	P.414
H22601850090021584	NGUYEN THI THU GIANG	女	2005-02-14	HSK二级	P.414
H22601850090021585	TRAN VAN GIAP	男	2004-11-11	HSK二级	P.414
H22601850090021586	VO THI NGOC GIAU	女	2004-02-08	HSK二级	P.414
H22601850090021587	BUI THI MY HA	女	2004-02-19	HSK二级	P.414
H22601850090021588	NGUYEN THI VIET HA	女	2004-01-05	HSK二级	P.414
H22601850090021589	PHAN THI HA	女	2004-05-15	HSK二级	P.414
H22601850090021590	NGUYEN THI THU HA	女	2004-07-13	HSK二级	P.414
H22601850090021591	NGUYEN THI NHU HA	女	2004-02-12	HSK二级	P.414
H22601850090021592	MAI THI THU HA	女	2004-08-06	HSK二级	P.414
H22601850090021593	DANG VUONG HAN	女	2003-11-13	HSK二级	P.414
H22601850090021594	NGUYEN THI GIA HAN	女	2004-01-22	HSK二级	P.414
H22601850090021595	PHAM THI THANH HANG	女	2004-06-21	HSK二级	P.414
H22601850090021596	NGUYEN DOAN THUY HANG	女	2004-03-09	HSK二级	P.414
H22601850090021597	NGUYEN KHANH HANG	女	2004-03-25	HSK二级	P.414
H22601850090021598	PHAM ANH HANG	女	2004-03-02	HSK二级	P.414
H22601850090021599	DO THI HANH	女	2004-02-25	HSK二级	P.414
H22601850090021600	VO THI HANH	女	2004-06-26	HSK二级	P.414
H22601850090021601	PHAM NGOC HAO	男	2004-02-25	HSK二级	P.414
H22601850090021602	DO THI TU HAO	女	2004-03-01	HSK二级	P.414
H32601850090031001	HO NGUYEN NGOC TUYET	女	2001-06-21	HSK三级	P.406
H32601850090031002	TRAN DINH THIEN THANH	女	2004-12-08	HSK三级	P.406
H32601850090031003	NGUYEN PHUONG THAO	女	1999-07-09	HSK三级	P.406
H32601850090031004	LE THI THANH THAO	女	1997-05-16	HSK三级	P.406
H32601850090031005	HOANG THI PHUONG THAO	女	2004-01-04	HSK三级	P.406
H32601850090031006	DUONG VO DUC THIEN	男	2000-11-09	HSK三级	P.406
H32601850090031007	NGUYEN THI MINH THU	女	1995-06-20	HSK三级	P.406
H32601850090031008	DANG THI THUONG	女	2003-08-06	HSK三级	P.406
H32601850090031009	NGUYEN THI THU THUY	女	2008-05-14	HSK三级	P.406
H32601850090031010	LE THI THANH THUY	女	2004-02-13	HSK三级	P.406
H32601850090031011	NGUYEN TRAN THUY	女	2008-11-21	HSK三级	P.406
H32601850090031012	NGUYEN TRUONG PHUONG THY	女	2005-12-21	HSK三级	P.406
H32601850090031013	DAO THI NGOC TRAM	女	2003-04-14	HSK三级	P.406
H32601850090031014	THAI NGOC MAI TRANG	女	2003-03-03	HSK三级	P.406

H32601850090031015	HUYNH THI QUYNH TRANG	女	2006-11-26	HSK三级	P.406
H32601850090031016	TRUONG THANH TRUC	女	2008-09-19	HSK三级	P.406
H32601850090031017	NGUYEN THI GIAO UYEN	女	2004-07-20	HSK三级	P.406
H32601850090031018	NGUYEN PHAM THAO VY	女	2004-08-24	HSK三级	P.406
H32601850090031019	LE TRAN THAO VY	女	2004-06-21	HSK三级	P.406
H32601850090031020	NGUYEN THI THAO MY	女	2004-01-08	HSK三级	P.406
H32601850090031021	NGUYEN THI HA VY	女	2004-01-17	HSK三级	P.406
H32601850090031022	NGUYEN THI HONG THUONG	女	2004-04-11	HSK三级	P.407
H32601850090031023	NGUYEN THI MINH THUY	女	2004-12-10	HSK三级	P.407
H32601850090031024	DANG VO NHU THUY	女	2008-10-20	HSK三级	P.407
H32601850090031025	DAU NGUYEN THU TRA	女	2004-08-14	HSK三级	P.407
H32601850090031026	NGUYEN THI BAO TRAN	女	2003-03-21	HSK三级	P.407
H32601850090031027	TRAN THI MINH TRANG	女	1993-10-19	HSK三级	P.407
H32601850090031028	NGUYEN NGOC HUYEN TRANG	女	2009-08-24	HSK三级	P.407
H32601850090031029	NGUYEN THI MY TRANG	女	1993-01-02	HSK三级	P.407
H32601850090031030	VO THUY THUY TRANG	女	2008-08-05	HSK三级	P.407
H32601850090031031	NGO NHAT TRI	男	2006-02-02	HSK三级	P.407
H32601850090031032	NGUYEN THI TU UYEN	女	2004-06-09	HSK三级	P.407
H32601850090031033	THAI THI PHUONG UYEN	女	2003-10-08	HSK三级	P.407
H32601850090031034	NGUYEN KHANH VAN	女	2009-08-29	HSK三级	P.407
H32601850090031035	LE QUANG VINH	男	2004-11-03	HSK三级	P.407
H32601850090031036	NGUYEN KHOA BAO VY	女	2004-04-06	HSK三级	P.407
H32601850090031037	NGUYEN THI THAO VY	女	2004-07-29	HSK三级	P.407
H32601850090031038	NGUYEN THI YEN VY	女	2009-06-15	HSK三级	P.407
H32601850090031039	NGUYEN THI TUONG VY	女	2004-09-15	HSK三级	P.407
H32601850090031040	HUA THI HAI YEN	女	2003-01-05	HSK三级	P.407
H32601850090031041	NGUYEN HONG ANH	女	2002-06-27	HSK三级	P.407
H32601850090031042	NGUYEN GIA BAO	男	2004-03-28	HSK三级	P.407
H32601850090031043	NGUYEN NGOC BAO CHAU	女	2004-01-09	HSK三级	P.407
H32601850090031044	VO THI BICH DAO	女	1990-04-18	HSK三级	P.407
H32601850090031045	LE TU THUC DOAN	女	2004-10-31	HSK三级	P.407
H32601850090031046	PHUNG CAM DUYEN	女	2004-10-02	HSK三级	P.407
H32601850090031047	NGUYEN NGOC MY DUYEN	女	2004-08-05	HSK三级	P.407
H32601850090031048	HO HOANG HA	女	2003-09-13	HSK三级	P.407
H32601850090031049	NGUYEN DANG NGOC HA	女	2007-12-11	HSK三级	P.407
H32601850090031050	DO THI THUY HANG	女	2008-08-02	HSK三级	P.407
H32601850090031051	PHAN THI DIEU HIEN	女	2004-03-25	HSK三级	P.407
H32601850090031052	NGUYEN THAO HIEN	女	2004-10-22	HSK三级	P.407
H32601850090031053	NGUYEN THI KHANH HONG	女	2004-10-08	HSK三级	P.407
H32601850090031054	BUI THI THU HONG	女	2004-01-28	HSK三级	P.407
H32601850090031055	LE THANH KIM HUE	女	2004-12-06	HSK三级	P.407
H32601850090031056	BUI THI HUONG	女	1993-02-01	HSK三级	P.407
H32601850090031057	KIM THI NGOC HUYEN	女	1999-12-30	HSK三级	P.407
H32601850090031058	NGUYEN THI NGOC KIEU	女	2008-11-29	HSK三级	P.407
H32601850090031059	PHAN QUOC KHOA	男	2004-05-23	HSK三级	P.407
H32601850090031060	LE NGUYEN THANH LICH	女	2007-12-09	HSK三级	P.407
H32601850090031061	HO THI BEC LIN	女	2003-08-17	HSK三级	P.407
H32601850090031062	PHAM THANH LONG	男	2003-12-10	HSK三级	P.407
H32601850090031063	DINH NU CAM LY	女	2004-05-19	HSK三级	P.407
H32601850090031064	NGUYEN THI KIEU MY	女	2009-03-15	HSK三级	P.407
H32601850090031065	LE THI ANH NA	女	2004-02-20	HSK三级	P.407
H32601850090031066	DINH THI LY NA	女	2003-01-01	HSK三级	P.407

H32601850090031067	TRAN HAI NGAN	女	2001-03-01	HSK三级	P.407
H32601850090031068	HO THI ANH NGUYET	女	2003-02-16	HSK三级	P.407
H32601850090031069	NGUYEN THI DIEU NHI	女	2004-12-24	HSK三级	P.407
H32601850090031070	NGUYEN THI YEN NHI	女	2006-08-14	HSK三级	P.407
H32601850090031071	TRINH THI TUYET NHUNG	女	2003-10-09	HSK三级	P.407
H32601850090031072	TRUONG MY NHUNG	女	2004-03-03	HSK三级	P.407
H32601850090031073	NGUYEN THI OANH	女	2008-04-08	HSK三级	P.407
H32601850090031074	NGUYEN THI MY PHUONG	女	2005-05-03	HSK三级	P.407
H32601850090031075	LE THI DIEM QUYNH	女	2004-10-30	HSK三级	P.407
H32601850090031076	TRAN THI MINH TINH	女	2004-12-16	HSK三级	P.407
H32601850090031077	VO MANH HOANG	男	2002-10-31	HSK三级	P.408
H32601850090031078	NGUYEN CUU GIA HUNG	男	2006-02-06	HSK三级	P.408
H32601850090031079	NGUYEN THANH HUONG	女	2003-08-15	HSK三级	P.408
H32601850090031080	PHAN THI THU HUONG	女	2004-04-12	HSK三级	P.408
H32601850090031081	NGUYEN THI THANH HUONG	女	2004-05-29	HSK三级	P.408
H32601850090031082	VO THANH HUY	男	2001-03-22	HSK三级	P.408
H32601850090031083	TRAN THI DIEU HUYEN	女	2003-08-09	HSK三级	P.408
H32601850090031084	NGUYEN THI NGOC KHANH	女	2004-05-19	HSK三级	P.408
H32601850090031085	NGO HON KHOA	男	1999-02-07	HSK三级	P.408
H32601850090031086	LE THUC LAM	女	2004-09-10	HSK三级	P.408
H32601850090031087	TRAN THI MY LE	女	2008-03-28	HSK三级	P.408
H32601850090031088	NGO THI CAM LY	女	2003-03-08	HSK三级	P.408
H32601850090031089	CAO THI CAM LY	女	2003-02-03	HSK三级	P.408
H32601850090031090	LE THI NGOC MAI	女	2008-01-18	HSK三级	P.408
H32601850090031091	NGUYEN HUE MAN	女	2004-06-12	HSK三级	P.408
H32601850090031092	KIEU THI TUYET MINH	女	2003-04-22	HSK三级	P.408
H32601850090031093	TRANG THU MUI	女	1993-05-29	HSK三级	P.408
H32601850090031094	LY THI TRA MY	女	2004-04-16	HSK三级	P.408
H32601850090031095	NGUYEN THI DIEU MY	女	2004-06-14	HSK三级	P.408
H32601850090031096	TRAN THI KIEU MY	女	2005-05-27	HSK三级	P.408
H32601850090031097	NGUYEN THUY NGAN	女	2006-02-21	HSK三级	P.408
H32601850090031098	TRUONG THI KHANH NGAN	女	2008-09-28	HSK三级	P.408
H32601850090031099	LE HUYNH KIM NGAN	女	2000-10-28	HSK三级	P.408
H32601850090031100	VU THI BICH NGOC	女	2002-08-14	HSK三级	P.408
H32601850090031101	VAN NGUYEN BAO NGOC	女	2004-06-25	HSK三级	P.408
H32601850090031102	DANG HOA NHU NGOC	女	2004-04-04	HSK三级	P.408
H32601850090031103	HO TUAN BAO NGOC	女	1999-10-18	HSK三级	P.408
H32601850090031104	NGUYEN LE BAO NGOC	女	2005-11-02	HSK三级	P.408
H32601850090031105	BUI THI ANH NGOC	女	2003-09-07	HSK三级	P.408
H32601850090031106	NGUYEN THI NGOT	女	1993-10-10	HSK三级	P.408
H32601850090031107	BUI THI HAI NHAN	女	2006-12-03	HSK三级	P.408
H32601850090031108	PHAM YEN NHI	女	2002-12-18	HSK三级	P.408
H32601850090031109	LE DINH KHANH NHI	女	2004-12-16	HSK三级	P.408
H32601850090031110	BACH THI MY NHI	女	2002-01-16	HSK三级	P.408
H32601850090031111	PHAN THI ANH NHI	女	2003-03-20	HSK三级	P.408
H32601850090031112	TRAN NU NGOC NHI	女	2004-05-15	HSK三级	P.408
H32601850090031113	PHAM THI NHUNG	女	2003-12-05	HSK三级	P.408
H32601850090031114	PHAM THI HONG NHUNG	女	2006-03-25	HSK三级	P.408
H32601850090031115	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2000-02-08	HSK三级	P.408
H32601850090031116	DAU THI OANH	女	2004-02-22	HSK三级	P.408
H32601850090031117	HO THI MY PHUC	女	1995-03-30	HSK三级	P.408
H32601850090031118	TRAN PHAN NGUYEN PHUONG	女	2005-05-13	HSK三级	P.408

H32601850090031119	TONG THI PHUONG	女	2005-06-24	HSK三级	P.408
H32601850090031120	LE MAI PHUONG	女	2004-07-27	HSK三级	P.408
H32601850090031121	DANG NGOC DIEM QUYNH	女	2008-09-13	HSK三级	P.408
H32601850090031122	PHAM THI THUY SAN	女	2004-01-09	HSK三级	P.408
H32601850090031123	TRAN MINH TUAN	男	2005-12-09	HSK三级	P.408
H32601850090031124	PHAN NGOC THAO	女	2005-04-28	HSK三级	P.408
H32601850090031125	NGUYEN THI SONG THAO	女	2004-03-08	HSK三级	P.408
H32601850090031126	NGUYEN MINH THAO	女	1997-01-09	HSK三级	P.408
H32601850090031127	NGUYEN THI MINH THI	女	2000-03-19	HSK三级	P.408
H32601850090031128	DINH PHAN THIEN	男	1999-10-31	HSK三级	P.408
H32601850090031129	TRAN THI THOM	女	2004-01-28	HSK三级	P.408
H32601850090031130	NGUYEN THI ANH THU	女	2005-06-29	HSK三级	P.408
H32601850090031131	NGUYEN ANH THU	女	2008-07-25	HSK三级	P.408
H32601850090031132	HO THI TRAM ANH	女	2004-04-22	HSK三级	P.414
H32601850090031133	NGUYEN VO QUYNH ANH	女	2005-11-27	HSK三级	P.414
H32601850090031134	LE NGUYEN QUYNH ANH	女	2007-08-31	HSK三级	P.414
H32601850090031135	TRAN THI LAM ANH	女	2002-07-23	HSK三级	P.414
H32601850090031136	DANG THI KIM CUC	女	2003-12-08	HSK三级	P.414
H32601850090031137	DANG CONG	男	1989-02-10	HSK三级	P.414
H32601850090031138	TRAN LINH CHI	女	2005-07-01	HSK三级	P.414
H32601850090031139	DANG LE KIEU CHINH	女	2008-04-16	HSK三级	P.414
H32601850090031140	NGUYEN THI THUY CHUNG	女	2008-05-21	HSK三级	P.414
H32601850090031141	NGUYEN THI DAO	女	2004-03-16	HSK三级	P.414
H32601850090031142	PHAM THAN THACH DIEP	女	2004-01-04	HSK三级	P.414
H32601850090031143	HUYNH NHU DIEU	女	2009-07-12	HSK三级	P.414
H32601850090031144	TRAN THI HANH DUNG	女	2008-11-27	HSK三级	P.414
H32601850090031145	HA DANG THAO GIANG	女	2006-08-13	HSK三级	P.414
H32601850090031146	TRAN THI KIM HA	女	2004-02-24	HSK三级	P.414
H32601850090031147	LE NGUYEN NGAN HA	女	2004-10-04	HSK三级	P.414
H32601850090031148	NGUYEN LE PHUONG HA	女	2001-01-04	HSK三级	P.414
H32601850090031149	VO KIM HAN	女	2003-11-27	HSK三级	P.414
H32601850090031150	NGO THI MY HAO	女	2007-10-21	HSK三级	P.414
H32601850090031151	NGUYEN LE MINH HIEN	女	2004-03-11	HSK三级	P.414
H32601850090031152	LE THU HIEN	女	1996-12-01	HSK三级	P.414
H32601850090031153	NGUYEN MINH HIEU	男	1997-12-10	HSK三级	P.414
H32601850090031154	PHAM THI MINH HOAN	女	2006-02-13	HSK三级	P.414
H32601850090031155	NGUYEN HUU HOANG	男	2004-02-17	HSK三级	P.414
H32601850090031156	THAI VIET HOANG	男	2004-04-25	HSK三级	P.414
H42601850090041001	DINH NHU QUYEN	女	1991-02-15	HSK四级	507A
H42601850090041002	PHAM THI NHU QUYNH	女	2004-08-04	HSK四级	507A
H42601850090041003	PHAN THI ANH TUYET	女	2006-08-08	HSK四级	507A
H42601850090041004	BUI THI TUYET	女	2001-09-26	HSK四级	507A
H42601850090041005	BUI THI THANH THAO	女	2009-05-17	HSK四级	507A
H42601850090041006	NGUYEN THI NHU THAO	女	2004-06-05	HSK四级	507A
H42601850090041007	HO HUYNH HOAI THAO	女	1997-12-12	HSK四级	507A
H42601850090041008	HUYNH BAO THY	女	2008-04-14	HSK四级	507A
H42601850090041009	LE KHANH TRANG	女	1996-07-21	HSK四级	507A
H42601850090041010	PHAM THAO TRANG	女	1990-08-22	HSK四级	507A
H42601850090041011	LE THI ANH TRUC	女	1999-08-14	HSK四级	507A
H42601850090041012	DINH THANH TRUNG	男	1983-02-19	HSK四级	507A
H42601850090041013	LE NGUYEN PHUONG UYEN	女	2002-11-05	HSK四级	507A
H42601850090041014	NGUYEN THI BICH VI	女	2002-07-23	HSK四级	507A

H42601850090041015	LE TUONG VY	女	2007-11-02	HSK四级	507A
H42601850090041016	VO TUONG VY	女	2003-08-08	HSK四级	507A
H42601850090041017	VO THI THAO VY	女	2006-01-09	HSK四级	507A
H42601850090041018	NGUYEN THI THU XUAN	女	1999-08-08	HSK四级	507A
H42601850090041019	TRAN THI KIM YEN	女	2000-06-23	HSK四级	507A
H42601850090041020	VY THI THU YEN	女	1999-10-20	HSK四级	507A
H42601850090041021	DAO THI VAN ANH	女	2004-12-21	HSK四级	507A
H42601850090041022	NGUYEN PHAN THUY DUONG	女	1997-10-19	HSK四级	507A
H42601850090041023	CAO MINH HA	女	2004-05-14	HSK四级	507A
H42601850090041024	NGUYEN THI MINH HAI	女	2004-01-04	HSK四级	507A
H42601850090041025	NGUYEN THI MY HIEN	女	2003-04-25	HSK四级	507A
H42601850090041026	LE MINH KHOA	男	2005-09-27	HSK四级	507A
H42601850090041027	NGUYEN VU TRA MY	女	2001-03-17	HSK四级	507A
H42601850090041028	HO THI BICH NU	女	2003-01-09	HSK四级	507A
H42601850090041029	NGUYEN HONG NGOC	女	2006-10-21	HSK四级	507A
H42601850090041030	NGUYEN THANH NGUYEN	男	2007-08-31	HSK四级	507A
H42601850090041031	PHAM THI KIEU OANH	女	2008-05-18	HSK四级	507A
H42601850090041032	PHAN UYEN PHUONG	女	2004-08-02	HSK四级	507A
H42601850090041033	HOANG THI TAM	女	2008-01-02	HSK四级	507A
H42601850090041034	NGUYEN NGOC PHUONG THANH	女	2000-11-04	HSK四级	507A
H42601850090041035	PHAN THI HUONG THAO	女	2006-08-10	HSK四级	507A
H42601850090041036	NGUYEN THU TRA	女	2001-08-03	HSK四级	507A
H42601850090041037	PHAM PHU HUYEN TRANG	女	2002-03-25	HSK四级	507A
H42601850090041038	CHU THUY VAN	女	2003-10-10	HSK四级	507A
H42601850090041039	PHAN NGOC BAO VY	女	1994-06-19	HSK四级	507A
H42601850090041040	TRAN HAI YEN	女	2006-04-17	HSK四级	507A
H42601850090041041	NGUYEN HAI MY	女	1993-02-01	HSK四级	508A
H42601850090041042	BUI THI NGA	女	1993-08-21	HSK四级	508A
H42601850090041043	NGO THI THU NGA	女	2000-07-18	HSK四级	508A
H42601850090041044	DANG THI NGOC NGA	女	2010-01-29	HSK四级	508A
H42601850090041045	NGUYEN THI TUYET NGA	女	1997-03-16	HSK四级	508A
H42601850090041046	HO THI MINH NGAN	女	2001-07-23	HSK四级	508A
H42601850090041047	LE BAO NGOC	女	2008-11-04	HSK四级	508A
H42601850090041048	DOAN THI NHU NGOC	女	2004-07-09	HSK四级	508A
H42601850090041049	THAI NGUYEN NHA NGOC	女	2010-02-17	HSK四级	508A
H42601850090041050	PHAM THI BICH NGOC	女	2001-08-18	HSK四级	508A
H42601850090041051	NGUYEN LE MINH NGUYET	女	1999-09-02	HSK四级	508A
H42601850090041052	NGUYEN TRONG NHAN	男	2003-09-08	HSK四级	508A
H42601850090041053	HO THI THANH NHI	女	2002-10-23	HSK四级	508A
H42601850090041054	NGO THI YEN NHI	女	2006-08-24	HSK四级	508A
H42601850090041055	NGUYEN HOANG DONG NHI	女	2008-09-12	HSK四级	508A
H42601850090041056	HO THI YEN NHI	女	2004-08-22	HSK四级	508A
H42601850090041057	NGUYEN THI AI NHU	女	2002-12-22	HSK四级	508A
H42601850090041058	PHAM THI PHUONG NHUNG	女	2000-01-17	HSK四级	508A
H42601850090041059	NGUYEN THI NHUNG	女	2002-09-19	HSK四级	508A
H42601850090041060	HOANG THI KIM OANH	女	1992-08-10	HSK四级	508A
H42601850090041061	DANG LE HONG PHUC	女	2009-08-15	HSK四级	508A
H42601850090041062	VO THY PHUOC	女	2002-01-10	HSK四级	508A
H42601850090041063	PHAM LAN PHUONG	女	2004-06-04	HSK四级	508A
H42601850090041064	HOANG HA ANH PHUONG	女	2002-09-13	HSK四级	508A
H42601850090041065	VO MAI PHUONG	女	2003-05-23	HSK四级	508A
H42601850090041066	PHAM THI KIM QUYEN	女	1997-08-25	HSK四级	508A

H42601850090041067	NGUYEN THI LE QUYEN	女	1988-01-06	HSK四级	508A
H42601850090041068	NGUYEN XUAN ANH	女	2003-04-12	HSK四级	508B
H42601850090041069	HO ANH QUOC BAO	男	2005-11-27	HSK四级	508B
H42601850090041070	NGUYEN DO QUYNH CHAU	女	2008-03-25	HSK四级	508B
H42601850090041071	THAI NGUYEN TRAN CHAU	女	2012-11-09	HSK四级	508B
H42601850090041072	VO THI KIM CHUNG	女	1992-05-28	HSK四级	508B
H42601850090041073	NGUYEN LAM DIEN	女	1987-01-20	HSK四级	508B
H42601850090041074	TRAN THI PHUONG DUNG	女	1995-12-16	HSK四级	508B
H42601850090041075	NGUYEN HAI DUY	男	2003-07-18	HSK四级	508B
H42601850090041076	TRINH NGOC MY DUYEN	女	2004-08-09	HSK四级	508B
H42601850090041077	LE THI QUYNH GIAO	女	2006-04-06	HSK四级	508B
H42601850090041078	NGUYEN LE PHUONG HA	女	2001-01-04	HSK四级	508B
H42601850090041079	NGO TRAN GIA HAN	女	2006-08-07	HSK四级	508B
H42601850090041080	DAO THI HUYEN HAN	女	2002-04-21	HSK四级	508B
H42601850090041081	HA THI MY HANH	女	1992-11-24	HSK四级	508B
H42601850090041082	PHAN NGUYEN MINH HIEN	女	2006-12-23	HSK四级	508B
H42601850090041083	NGUYEN THAI HOANG	男	2002-11-16	HSK四级	508B
H42601850090041084	TRUONG THI HOP	女	1996-08-15	HSK四级	508B
H42601850090041085	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2002-06-25	HSK四级	508B
H42601850090041086	NGUYEN THI KIM	女	1998-04-17	HSK四级	508B
H42601850090041087	VO PHUOC KHANH	男	2001-01-06	HSK四级	508B
H42601850090041088	DUONG THI NGOC KHUE	女	2003-02-23	HSK四级	508B
H42601850090041089	VO THI HUONG LAN	女	2002-02-10	HSK四级	508B
H42601850090041090	LE HUYNH TRUC LINH	女	2004-06-17	HSK四级	508B
H42601850090041091	HOANG THI NGOC	女	1997-12-12	HSK四级	508B
H42601850090041092	HUYNH THI HONG MAI	女	1997-07-18	HSK四级	508B
H52601850090051001	HUYNH VAN THIEN	男	2001-06-18	HSK五级	507A
H52601850090051002	BUI THE THIEN	男	1993-04-29	HSK五级	507A
H52601850090051003	BUI DO ANH THU	女	2004-04-04	HSK五级	507A
H52601850090051004	VO THI THUONG	女	1997-01-12	HSK五级	507A
H52601850090051005	PHAN THI HOAI THUONG	女	2004-08-20	HSK五级	507A
H52601850090051006	LE THI PHUONG THUY	女	2004-10-02	HSK五级	507A
H52601850090051007	LE NGUYEN BAO TRAN	女	2000-06-06	HSK五级	507A
H52601850090051008	LE THI HUYEN TRANG	女	2007-06-10	HSK五级	507A
H52601850090051009	TA THUY THUY TRANG	女	2005-07-22	HSK五级	507A
H52601850090051010	DANG THI TRANG	女	2004-05-18	HSK五级	507A
H52601850090051011	LE PHUONG TRANG	女	1993-01-20	HSK五级	507A
H52601850090051012	PHAM LE HA TRANG	女	2002-09-06	HSK五级	507A
H52601850090051013	LE THI THANH TRUC	女	2003-01-08	HSK五级	507A
H52601850090051014	VO THI TUYET GIANG	女	2004-04-15	HSK五级	507A
H52601850090051015	LA THI DIEU HIEN	女	2004-08-13	HSK五级	507A
H52601850090051016	DUONG THI DIEU HUONG	女	2004-01-15	HSK五级	507A
H52601850090051017	PHAM THI THANH HUYEN	女	2003-11-03	HSK五级	507A
H52601850090051018	NGUYEN THI VAN KHANH	女	2004-05-01	HSK五级	507A
H52601850090051019	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2004-08-01	HSK五级	507A
H52601850090051020	VU THI LINH	女	2004-07-19	HSK五级	507A
H52601850090051021	DINH THI MY LOAN	女	2004-01-14	HSK五级	507A
H52601850090051022	NGUYEN THI THU MAY	女	2008-10-29	HSK五级	507A
H52601850090051023	DAO QUANG NINH	男	2002-01-26	HSK五级	507A
H52601850090051024	HO THI NGUYET	女	2002-06-16	HSK五级	507A
H52601850090051025	HOANG THI HOAI NHI	女	2004-03-30	HSK五级	507A
H52601850090051026	NGUYEN THI NHUNG	女	1996-10-09	HSK五级	507A

H52601850090051027	NGUYEN THI XUAN PHUC	女	2004-03-14	HSK五级	507A
H52601850090051028	PHAN THI MINH PHUONG	女	2003-07-13	HSK五级	507A
H52601850090051029	DOAN NGOC QUYEN	女	2006-01-09	HSK五级	507A
H52601850090051030	TRAN THANH THUY TIEN	女	2008-05-05	HSK五级	507A
H52601850090051031	NGO THI THANH THAO	女	1984-10-27	HSK五级	507A
H52601850090051032	LE THI THUONG	女	2003-07-03	HSK五级	507A
H52601850090051033	NGUYEN THI THUY	女	2004-12-16	HSK五级	507A
H52601850090051034	VO THI TUONG VY	女	2003-06-24	HSK五级	507A
H52601850090051035	NGUYEN THI THU UYEN	女	2003-08-11	HSK五级	507A
H52601850090051036	PHAM THI KY DIEU	女	2004-05-07	HSK五级	508A
H52601850090051037	NGUYEN THUY DUYEN	女	2004-09-28	HSK五级	508A
H52601850090051038	LE THI DUYEN	女	1997-07-02	HSK五级	508A
H52601850090051039	TRUONG THI MY HANG	女	2004-09-27	HSK五级	508A
H52601850090051040	TRAN THI KIM HOANH	女	2004-11-01	HSK五级	508A
H52601850090051041	NGUYEN THI HUE	女	2004-04-20	HSK五级	508A
H52601850090051042	PHAM THI THIEN HUONG	女	1990-06-07	HSK五级	508A
H52601850090051043	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2002-12-26	HSK五级	508A
H52601850090051044	LE THI HOAI HUYEN	女	2008-02-12	HSK五级	508A
H52601850090051045	LY NGOC LAN	女	2003-10-29	HSK五级	508A
H52601850090051046	DAO THI PHUONG MAI	女	2003-11-03	HSK五级	508A
H52601850090051047	PHAM LE THANH MAI	女	2003-11-19	HSK五级	508A
H52601850090051048	DAM THI KIEU MY	女	2003-06-02	HSK五级	508A
H52601850090051049	HO PHUONG NGA	女	2004-12-14	HSK五级	508A
H52601850090051050	TRAN THI KIM NGAN	女	1996-10-17	HSK五级	508A
H52601850090051051	NGUYEN KIM NGAN	女	2001-08-11	HSK五级	508A
H52601850090051052	HOANG THI NGOC	女	1997-12-12	HSK五级	508A
H52601850090051053	DANG LE HOANG NGOC	女	2004-11-22	HSK五级	508A
H52601850090051054	LE BAO THANH NGUYEN	女	2011-09-18	HSK五级	508A
H52601850090051055	HUYNH QUYNH NHI	女	2000-10-19	HSK五级	508A
H52601850090051056	DO TUYET NHI	女	2007-12-06	HSK五级	508A
H52601850090051057	NGUYEN HONG PHUC	男	2001-12-01	HSK五级	508A
H52601850090051058	TRAN THI NGOC PHUONG	女	2004-09-08	HSK五级	508A
H52601850090051059	TRAN THI LE QUAN	女	2004-01-08	HSK五级	508A
H52601850090051060	NONG DUC QUANG	男	1990-08-12	HSK五级	508A
H52601850090051061	PHAM THI NGOC ANH	女	2004-09-26	HSK五级	508B
H52601850090051062	HO NGUYEN TRAM ANH	女	2007-03-21	HSK五级	508B
H52601850090051063	TRAN THI NGOC ANH	女	2002-08-08	HSK五级	508B
H52601850090051064	HO THI VAN ANH	女	2003-12-21	HSK五级	508B
H52601850090051065	CAO THI HONG ANH	女	2003-12-15	HSK五级	508B
H52601850090051066	TRAN THI LAN ANH	女	2008-05-03	HSK五级	508B
H52601850090051067	DANG THI LINH CHI	女	2004-06-27	HSK五级	508B
H52601850090051068	DANG THI MINH DANH	女	2005-04-13	HSK五级	508B
H52601850090051069	TRAN THI ANH DAO	女	2008-01-27	HSK五级	508B
H52601850090051070	NGUYEN QUOC DAT	男	2003-11-16	HSK五级	508B
H52601850090051071	DANG THI PHUONG DIEN	女	2004-10-19	HSK五级	508B
H52601850090051072	LE PHAN THI THUY QUYEN	女	2004-07-20	HSK五级	508B
H52601850090051073	NGUYEN HAI THUY TIEN	女	2002-04-28	HSK五级	508B
H52601850090051074	CHAU THI MINH THAI	女	2004-08-21	HSK五级	508B
H52601850090051075	NGUYEN THI HUYEN THANH	女	2004-08-05	HSK五级	508B
H52601850090051076	NGUYEN NHU THAO	女	1999-06-17	HSK五级	508B
H62601850090061001	HO NGOC DUNG	女	2007-02-05	HSK六级	P.406
H62601850090061002	TRUONG LE NA	女	1991-10-05	HSK六级	P.406

H62601850090061003	NGUYEN THI HUYEN NU	女	1994-11-13	HSK六级	P.406
H62601850090061004	NGUYEN NGOC THAO PHUONG	女	2006-05-19	HSK六级	P.406
H62601850090061005	LE PHAN HOAI PHUONG	女	2003-11-13	HSK六级	P.406
H62601850090061006	DINH THI THUY	女	2001-07-10	HSK六级	P.406
H62601850090061007	DONG THI THUONG TRANG	女	1992-09-26	HSK六级	P.406
H62601850090061008	MAI THI YEN VY	女	2002-05-22	HSK六级	P.406
H62601850090061009	LE NGUYEN HA CHI	女	2003-09-03	HSK六级	P.406
H62601850090061010	NGUYEN GIA KHANH LINH	女	2006-12-05	HSK六级	P.406
H62601850090061011	LE BAO NGOC	女	2002-04-28	HSK六级	P.406
H62601850090061012	HA THI PHUONG NHU	女	1999-04-27	HSK六级	P.406
H72601850090032001	TRAN DINH THIEN THANH	女	2004-12-08	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032002	NGUYEN PHUONG THAO	女	1999-07-09	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032003	LE THI THANH THAO	女	1997-05-16	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032004	HOANG THI PHUONG THAO	女	2004-01-04	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032005	DUONG VO DUC THIEN	男	2000-11-09	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032006	NGUYEN THI MINH THU	女	1995-06-20	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032007	DANG THI THUONG	女	2003-08-06	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032008	NGUYEN THI THU THUY	女	2008-05-14	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032009	LE THI THANH THUY	女	2004-02-13	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032010	NGUYEN TRAN THUY	女	2008-11-21	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032011	NGUYEN TRUONG PHUONG THY	女	2005-12-21	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032012	DAO THI NGOC TRAM	女	2003-04-14	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032013	THAI NGOC MAI TRANG	女	2003-03-03	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032014	HUYNH THI QUYNH TRANG	女	2006-11-26	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032015	TRUONG THANH TRUC	女	2008-09-19	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032016	NGUYEN THI GIAO UYEN	女	2004-07-20	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032017	NGUYEN PHAM THAO VY	女	2004-08-24	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032018	LE TRAN THAO VY	女	2004-06-21	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032019	DINH TRAN NGAN VI	女	2003-02-13	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032020	NGUYEN THI THAO MY	女	2004-01-08	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032021	NGUYEN THI HA VY	女	2004-01-17	HSKK (初级)	P.406
H72601850090032022	NGUYEN THI MINH THUY	女	2004-12-10	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032023	DANG VO NHU THUY	女	2008-10-20	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032024	DAU NGUYEN THU TRA	女	2004-08-14	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032025	NGUYEN THI BAO TRAN	女	2003-03-21	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032026	TRAN THI MINH TRANG	女	1993-10-19	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032027	NGUYEN NGOC HUYEN TRANG	女	2009-08-24	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032028	NGUYEN THI MY TRANG	女	1993-01-02	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032029	VO THUY THUY TRANG	女	2008-08-05	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032030	NGO NHAT TRI	男	2006-02-02	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032031	NGUYEN THI TU UYEN	女	2004-06-09	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032032	THAI THI PHUONG UYEN	女	2003-10-08	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032033	NGUYEN KHANH VAN	女	2009-08-29	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032034	LE QUANG VINH	男	2004-11-03	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032035	NGUYEN KHOA BAO VY	女	2004-04-06	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032036	NGUYEN THI THAO VY	女	2004-07-29	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032037	NGUYEN THI YEN VY	女	2009-06-15	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032038	NGUYEN THI TUONG VY	女	2004-09-15	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032039	HUA THI HAI YEN	女	2003-01-05	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032040	NGUYEN HONG ANH	女	2002-06-27	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032041	NGUYEN GIA BAO	男	2004-03-28	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032042	NGUYEN NGOC BAO CHAU	女	2004-01-09	HSKK (初级)	P.407

H72601850090032043	VO THI BICH DAO	女	1990-04-18	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032044	LE TU THUC DOAN	女	2004-10-31	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032045	PHUNG CAM DUYEN	女	2004-10-02	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032046	NGUYEN NGOC MY DUYEN	女	2004-08-05	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032047	HO HOANG HA	女	2003-09-13	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032048	NGUYEN DANG NGOC HA	女	2007-12-11	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032049	DO THI THUY HANG	女	2008-08-02	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032050	PHAN THI DIEU HIEN	女	2004-03-25	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032051	NGUYEN THAO HIEN	女	2004-10-22	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032052	NGUYEN THI KHANH HONG	女	2004-10-08	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032053	BUI THI THU HONG	女	2004-01-28	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032054	LE THANH KIM HUE	女	2004-12-06	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032055	BUI THI HUONG	女	1993-02-01	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032056	KIM THI NGOC HUYEN	女	1999-12-30	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032057	NGUYEN THI NGOC KIEU	女	2008-11-29	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032058	PHAN QUOC KHOA	男	2004-05-23	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032059	LE NGUYEN THANH LICH	女	2007-12-09	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032060	HO THI BEC LIN	女	2003-08-17	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032061	PHAM THANH LONG	男	2003-12-10	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032062	DINH NU CAM LY	女	2004-05-19	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032063	NGUYEN THI KIEU MY	女	2009-03-15	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032064	LE THI ANH NA	女	2004-02-20	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032065	DINH THI LY NA	女	2003-01-01	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032066	TRAN HAI NGAN	女	2001-03-01	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032067	HO THI ANH NGUYET	女	2003-02-16	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032068	NGUYEN THI DIEU NHI	女	2004-12-24	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032069	NGUYEN THI YEN NHI	女	2006-08-14	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032070	TRINH THI TUYET NHUNG	女	2003-10-09	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032071	TRUONG MY NHUNG	女	2004-03-03	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032072	NGUYEN THI OANH	女	2008-04-08	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032073	NGUYEN THI MY PHUONG	女	2005-05-03	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032074	LE THI DIEM QUYNH	女	2004-10-30	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032075	TRAN THI MINH TINH	女	2004-12-16	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032076	HO NGUYEN NGOC TUYET	女	2001-06-21	HSKK (初级)	P.407
H72601850090032077	NGUYEN CUU GIA HUNG	男	2006-02-06	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032078	NGUYEN THANH HUONG	女	2003-08-15	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032079	PHAN THI THU HUONG	女	2004-04-12	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032080	NGUYEN THI THANH HUONG	女	2004-05-29	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032081	VO THANH HUY	男	2001-03-22	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032082	TRAN THI DIEU HUYEN	女	2003-08-09	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032083	NGUYEN THI NGOC KHANH	女	2004-05-19	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032084	NGO HON KHOA	男	1999-02-07	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032085	LE THUC LAM	女	2004-09-10	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032086	TRAN THI MY LE	女	2008-03-28	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032087	NGO THI CAM LY	女	2003-03-08	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032088	CAO THI CAM LY	女	2003-02-03	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032089	LE THI NGOC MAI	女	2008-01-18	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032090	NGUYEN HUE MAN	女	2004-06-12	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032091	KIEU THI TUYET MINH	女	2003-04-22	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032092	TRANG THU MUI	女	1993-05-29	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032093	LY THI TRA MY	女	2004-04-16	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032094	NGUYEN THI DIEU MY	女	2004-06-14	HSKK (初级)	P.408

H72601850090032095	TRAN THI KIEU MY	女	2005-05-27	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032096	NGUYEN THUY NGAN	女	2006-02-21	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032097	TRUONG THI KHANH NGAN	女	2008-09-28	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032098	LE HUYNH KIM NGAN	女	2000-10-28	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032099	VU THI BICH NGOC	女	2002-08-14	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032100	VAN NGUYEN BAO NGOC	女	2004-06-25	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032101	DANG HOA NHU NGOC	女	2004-04-04	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032102	HO TUAN BAO NGOC	女	1999-10-18	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032103	NGUYEN LE BAO NGOC	女	2005-11-02	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032104	BUI THI ANH NGOC	女	2003-09-07	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032105	NGUYEN THI NGOT	女	1993-10-10	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032106	BUI THI HAI NHAN	女	2006-12-03	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032107	PHAM YEN NHI	女	2002-12-18	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032108	LE DINH KHANH NHI	女	2004-12-16	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032109	BACH THI MY NHI	女	2002-01-16	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032110	PHAN THI ANH NHI	女	2003-03-20	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032111	TRAN NU NGOC NHI	女	2004-05-15	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032112	PHAM THI NHUNG	女	2003-12-05	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032113	PHAM THI HONG NHUNG	女	2006-03-25	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032114	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2000-02-08	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032115	DAU THI OANH	女	2004-02-22	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032116	HO THI MY PHUC	女	1995-03-30	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032117	TRAN PHAN NGUYEN PHUONG	女	2005-05-13	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032118	TONG THI PHUONG	女	2005-06-24	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032119	LE MAI PHUONG	女	2004-07-27	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032120	DANG NGOC DIEM QUYNH	女	2008-09-13	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032121	PHAM THI THUY SAN	女	2004-01-09	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032122	TRAN MINH TUAN	男	2005-12-09	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032123	PHAN NGOC THAO	女	2005-04-28	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032124	NGUYEN THI SONG THAO	女	2004-03-08	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032125	NGUYEN MINH THAO	女	1997-01-09	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032126	NGUYEN THI MINH THI	女	2000-03-19	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032127	DINH PHAN THIEN	男	1999-10-31	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032128	TRAN THI THOM	女	2004-01-28	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032129	NGUYEN THI ANH THU	女	2005-06-29	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032130	NGUYEN ANH THU	女	2008-07-25	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032131	NGUYEN THI HONG THUONG	女	2004-04-11	HSKK (初级)	P.408
H72601850090032132	NGUYEN TRAN CAM DUYN	女	2002-07-07	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032133	VO THI HUONG LAN	女	2002-09-29	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032134	BUI HUU LOC	男	2002-01-27	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032135	HO THI TRAM ANH	女	2004-04-22	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032136	NGUYEN VO QUYNH ANH	女	2005-11-27	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032137	LE NGUYEN QUYNH ANH	女	2007-08-31	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032138	TRAN THI LAM ANH	女	2002-07-23	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032139	DANG THI KIM CUC	女	2003-12-08	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032140	DANG CONG	男	1989-02-10	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032141	TRAN LINH CHI	女	2005-07-01	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032142	DANG LE KIEU CHINH	女	2008-04-16	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032143	NGUYEN THI THUY CHUNG	女	2008-05-21	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032144	NGUYEN THI DAO	女	2004-03-16	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032145	PHAM THAN THACH DIEP	女	2004-01-04	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032146	HUYNH NHU DIEU	女	2009-07-12	HSKK (初级)	P.414

H72601850090032147	TRAN THI HANH DUNG	女	2008-11-27	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032148	HA DANG THAO GIANG	女	2006-08-13	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032149	TRAN THI KIM HA	女	2004-02-24	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032150	LE NGUYEN NGAN HA	女	2004-10-04	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032151	NGUYEN LE PHUONG HA	女	2001-01-04	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032152	VO KIM HAN	女	2003-11-27	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032153	NGO THI MY HAO	女	2007-10-21	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032154	NGUYEN LE MINH HIEN	女	2004-03-11	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032155	LE THU HIEN	女	1996-12-01	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032156	NGUYEN MINH HIEU	男	1997-12-10	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032157	PHAM THI MINH HOAN	女	2006-02-13	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032158	NGUYEN HUU HOANG	男	2004-02-17	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032159	THAI VIET HOANG	男	2004-04-25	HSKK (初级)	P.414
H72601850090032160	VO MANH HOANG	男	2002-10-31	HSKK (初级)	P.414
H82601850090042001	DINH NHU QUYEN	女	1991-02-15	HSKK (中级)	507A
H82601850090042002	PHAM THI NHU QUYNH	女	2004-08-04	HSKK (中级)	507A
H82601850090042003	PHAN THI ANH TUYET	女	2006-08-08	HSKK (中级)	507A
H82601850090042004	BUI THI TUYET	女	2001-09-26	HSKK (中级)	507A
H82601850090042005	BUI THI THANH THAO	女	2009-05-17	HSKK (中级)	507A
H82601850090042006	NGUYEN THI NHU THAO	女	2004-06-05	HSKK (中级)	507A
H82601850090042007	HO HUYNH HOAI THAO	女	1997-12-12	HSKK (中级)	507A
H82601850090042008	HUYNH BAO THY	女	2008-04-14	HSKK (中级)	507A
H82601850090042009	LE KHANH TRANG	女	1996-07-21	HSKK (中级)	507A
H82601850090042010	PHAM THAO TRANG	女	1990-08-22	HSKK (中级)	507A
H82601850090042011	LE THI ANH TRUC	女	1999-08-14	HSKK (中级)	507A
H82601850090042012	DINH THANH TRUNG	男	1983-02-19	HSKK (中级)	507A
H82601850090042013	LE NGUYEN PHUONG UYEN	女	2002-11-05	HSKK (中级)	507A
H82601850090042014	NGUYEN THI BICH VI	女	2002-07-23	HSKK (中级)	507A
H82601850090042015	LE TUONG VY	女	2007-11-02	HSKK (中级)	507A
H82601850090042016	VO TUONG VY	女	2003-08-08	HSKK (中级)	507A
H82601850090042017	VO THI THAO VY	女	2006-01-09	HSKK (中级)	507A
H82601850090042018	NGUYEN THI THU XUAN	女	1999-08-08	HSKK (中级)	507A
H82601850090042019	TRAN THI KIM YEN	女	2000-06-23	HSKK (中级)	507A
H82601850090042020	VY THI THU YEN	女	1999-10-20	HSKK (中级)	507A
H82601850090042021	DAO THI VAN ANH	女	2004-12-21	HSKK (中级)	507A
H82601850090042022	NGUYEN PHAN THUY DUONG	女	1997-10-19	HSKK (中级)	507A
H82601850090042023	CAO MINH HA	女	2004-05-14	HSKK (中级)	507A
H82601850090042024	NGUYEN THI MINH HAI	女	2004-01-04	HSKK (中级)	507A
H82601850090042025	NGUYEN THI MY HIEN	女	2003-04-25	HSKK (中级)	507A
H82601850090042026	LE MINH KHOA	男	2005-09-27	HSKK (中级)	507A
H82601850090042027	NGUYEN VU TRA MY	女	2001-03-17	HSKK (中级)	507A
H82601850090042028	HO THI BICH NU	女	2003-01-09	HSKK (中级)	507A
H82601850090042029	NGUYEN HONG NGOC	女	2006-10-21	HSKK (中级)	507A
H82601850090042030	NGUYEN THANH NGUYEN	男	2007-08-31	HSKK (中级)	507A
H82601850090042031	PHAM THI KIEU OANH	女	2008-05-18	HSKK (中级)	507A
H82601850090042032	PHAN UYEN PHUONG	女	2004-08-02	HSKK (中级)	507A
H82601850090042033	HOANG THI TAM	女	2008-01-02	HSKK (中级)	507A
H82601850090042034	NGUYEN NGOC PHUONG THANH	女	2000-11-04	HSKK (中级)	507A
H82601850090042035	PHAN THI HUONG THAO	女	2006-08-10	HSKK (中级)	507A
H82601850090042036	NGUYEN THU TRA	女	2001-08-03	HSKK (中级)	507A
H82601850090042037	PHAM PHU HUYEN TRANG	女	2002-03-25	HSKK (中级)	507A
H82601850090042038	CHU THUY VAN	女	2003-10-10	HSKK (中级)	507A

H82601850090042039	PHAN NGOC BAO VY	女	1994-06-19	HSKK (中级)	507A
H82601850090042040	TRAN HAI YEN	女	2006-04-17	HSKK (中级)	507A
H82601850090042041	NGUYEN HAI MY	女	1993-02-01	HSKK (中级)	508A
H82601850090042042	BUI THI NGA	女	1993-08-21	HSKK (中级)	508A
H82601850090042043	NGO THI THU NGA	女	2000-07-18	HSKK (中级)	508A
H82601850090042044	DANG THI NGOC NGA	女	2010-01-29	HSKK (中级)	508A
H82601850090042045	NGUYEN THI TUYET NGA	女	1997-03-16	HSKK (中级)	508A
H82601850090042046	HO THI MINH NGAN	女	2001-07-23	HSKK (中级)	508A
H82601850090042047	LE BAO NGOC	女	2008-11-04	HSKK (中级)	508A
H82601850090042048	DOAN THI NHU NGOC	女	2004-07-09	HSKK (中级)	508A
H82601850090042049	THAI NGUYEN NHA NGOC	女	2010-02-17	HSKK (中级)	508A
H82601850090042050	PHAM THI BICH NGOC	女	2001-08-18	HSKK (中级)	508A
H82601850090042051	NGUYEN LE MINH NGUYET	女	1999-09-02	HSKK (中级)	508A
H82601850090042052	NGUYEN TRONG NHAN	男	2003-09-08	HSKK (中级)	508A
H82601850090042053	HO THI THANH NHI	女	2002-10-23	HSKK (中级)	508A
H82601850090042054	NGO THI YEN NHI	女	2006-08-24	HSKK (中级)	508A
H82601850090042055	NGUYEN HOANG DONG NHI	女	2008-09-12	HSKK (中级)	508A
H82601850090042056	HO THI YEN NHI	女	2004-08-22	HSKK (中级)	508A
H82601850090042057	NGUYEN THI AI NHU	女	2002-12-22	HSKK (中级)	508A
H82601850090042058	PHAM THI PHUONG NHUNG	女	2000-01-17	HSKK (中级)	508A
H82601850090042059	NGUYEN THI NHUNG	女	2002-09-19	HSKK (中级)	508A
H82601850090042060	HOANG THI KIM OANH	女	1992-08-10	HSKK (中级)	508A
H82601850090042061	DANG LE HONG PHUC	女	2009-08-15	HSKK (中级)	508A
H82601850090042062	VO THY PHUOC	女	2002-01-10	HSKK (中级)	508A
H82601850090042063	PHAM LAN PHUONG	女	2004-06-04	HSKK (中级)	508A
H82601850090042064	HOANG HA ANH PHUONG	女	2002-09-13	HSKK (中级)	508A
H82601850090042065	VO MAI PHUONG	女	2003-05-23	HSKK (中级)	508A
H82601850090042066	PHAM THI KIM QUYEN	女	1997-08-25	HSKK (中级)	508A
H82601850090042067	NGUYEN THI LE QUYEN	女	1988-01-06	HSKK (中级)	508A
H82601850090042068	NGUYEN KIM NGAN	女	2001-08-11	HSKK (中级)	508B
H82601850090042069	DANG THI DIEM QUYNH	女	2006-02-14	HSKK (中级)	508B
H82601850090042070	TRAN XUAN TUYEN	男	1989-06-12	HSKK (中级)	508B
H82601850090042071	NGUYEN XUAN ANH	女	2003-04-12	HSKK (中级)	508B
H82601850090042072	HO ANH QUOC BAO	男	2005-11-27	HSKK (中级)	508B
H82601850090042073	NGUYEN DO QUYNH CHAU	女	2008-03-25	HSKK (中级)	508B
H82601850090042074	THAI NGUYEN TRAN CHAU	女	2012-11-09	HSKK (中级)	508B
H82601850090042075	VO THI KIM CHUNG	女	1992-05-28	HSKK (中级)	508B
H82601850090042076	NGUYEN LAM DIEN	女	1987-01-20	HSKK (中级)	508B
H82601850090042077	TRAN THI PHUONG DUNG	女	1995-12-16	HSKK (中级)	508B
H82601850090042078	NGUYEN HAI DUY	男	2003-07-18	HSKK (中级)	508B
H82601850090042079	TRINH NGOC MY DUYEN	女	2004-08-09	HSKK (中级)	508B
H82601850090042080	LE THI QUYNH GIAO	女	2006-04-06	HSKK (中级)	508B
H82601850090042081	NGUYEN LE PHUONG HA	女	2001-01-04	HSKK (中级)	508B
H82601850090042082	NGO TRAN GIA HAN	女	2006-08-07	HSKK (中级)	508B
H82601850090042083	DAO THI HUYEN HAN	女	2002-04-21	HSKK (中级)	508B
H82601850090042084	HA THI MY HANH	女	1992-11-24	HSKK (中级)	508B
H82601850090042085	PHAN NGUYEN MINH HIEN	女	2006-12-23	HSKK (中级)	508B
H82601850090042086	NGUYEN THAI HOANG	男	2002-11-16	HSKK (中级)	508B
H82601850090042087	TRUONG THI HOP	女	1996-08-15	HSKK (中级)	508B
H82601850090042088	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2002-06-25	HSKK (中级)	508B
H82601850090042089	NGUYEN THI KIM	女	1998-04-17	HSKK (中级)	508B
H82601850090042090	VO PHUOC KHANH	男	2001-01-06	HSKK (中级)	508B

H82601850090042091	DUONG THI NGOC KHUE	女	2003-02-23	HSKK (中级)	508B
H82601850090042092	VO THI HUONG LAN	女	2002-02-10	HSKK (中级)	508B
H82601850090042093	LE HUYNH TRUC LINH	女	2004-06-17	HSKK (中级)	508B
H82601850090042094	HOANG THI NGOC	女	1997-12-12	HSKK (中级)	508B
H82601850090042095	HUYNH THI HONG MAI	女	1997-07-18	HSKK (中级)	508B
H92601850090091001	PHAM LE HA TRANG	女	2002-09-06	HSKK (高级)	507A
H92601850090091002	LE THI THANH TRUC	女	2003-01-08	HSKK (高级)	507A
H92601850090091003	HO NGOC DUNG	女	2007-02-05	HSKK (高级)	507A
H92601850090091004	TRUONG LE NA	女	1991-10-05	HSKK (高级)	507A
H92601850090091005	NGUYEN THI HUYEN NU	女	1994-11-13	HSKK (高级)	507A
H92601850090091006	NGUYEN NGOC THAO PHUONG	女	2006-05-19	HSKK (高级)	507A
H92601850090091007	LE PHAN HOAI PHUONG	女	2003-11-13	HSKK (高级)	507A
H92601850090091008	DINH THI THUY	女	2001-07-10	HSKK (高级)	507A
H92601850090091009	DONG THI THUONG TRANG	女	1992-09-26	HSKK (高级)	507A
H92601850090091010	MAI THI YEN VY	女	2002-05-22	HSKK (高级)	507A
H92601850090091011	VO THI TUYET GIANG	女	2004-04-15	HSKK (高级)	507A
H92601850090091012	LA THI DIEU HIEN	女	2004-08-13	HSKK (高级)	507A
H92601850090091013	DUONG THI DIEU HUONG	女	2004-01-15	HSKK (高级)	507A
H92601850090091014	PHAM THI THANH HUYEN	女	2003-11-03	HSKK (高级)	507A
H92601850090091015	NGUYEN THI VAN KHANH	女	2004-05-01	HSKK (高级)	507A
H92601850090091016	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2004-08-01	HSKK (高级)	507A
H92601850090091017	VU THI LINH	女	2004-07-19	HSKK (高级)	507A
H92601850090091018	DINH THI MY LOAN	女	2004-01-14	HSKK (高级)	507A
H92601850090091019	NGUYEN THI THU MAY	女	2008-10-29	HSKK (高级)	507A
H92601850090091020	DAO QUANG NINH	男	2002-01-26	HSKK (高级)	507A
H92601850090091021	HO THI NGUYET	女	2002-06-16	HSKK (高级)	507A
H92601850090091022	HOANG THI HOAI NHI	女	2004-03-30	HSKK (高级)	507A
H92601850090091023	NGUYEN THI NHUNG	女	1996-10-09	HSKK (高级)	507A
H92601850090091024	NGUYEN THI XUAN PHUC	女	2004-03-14	HSKK (高级)	507A
H92601850090091025	PHAN THI MINH PHUONG	女	2003-07-13	HSKK (高级)	507A
H92601850090091026	DOAN NGOC QUYEN	女	2006-01-09	HSKK (高级)	507A
H92601850090091027	TRAN THANH THUY TIEN	女	2008-05-05	HSKK (高级)	507A
H92601850090091028	NGO THI THANH THAO	女	1984-10-27	HSKK (高级)	507A
H92601850090091029	LE THI THUONG	女	2003-07-03	HSKK (高级)	507A
H92601850090091030	NGUYEN THI THUY	女	2004-12-16	HSKK (高级)	507A
H92601850090091031	VO THI TUONG VY	女	2003-06-24	HSKK (高级)	507A
H92601850090091032	NGUYEN THI THU UYEN	女	2003-08-11	HSKK (高级)	507A
H92601850090091033	LE NGUYEN HA CHI	女	2003-09-03	HSKK (高级)	507A
H92601850090091034	NGUYEN GIA KHANH LINH	女	2006-12-05	HSKK (高级)	507A
H92601850090091035	LE BAO NGOC	女	2002-04-28	HSKK (高级)	507A
H92601850090091036	HA THI PHUONG NHU	女	1999-04-27	HSKK (高级)	507A
H92601850090091037	LE THI THAO	女	2004-09-12	HSKK (高级)	507A
H92601850090091038	LE QUANG THU	男	2004-02-03	HSKK (高级)	507A
H92601850090091039	PHAN THI THU	女	2024-10-01	HSKK (高级)	507A
H92601850090091040	NGUYEN THUONG THUONG	女	2004-11-09	HSKK (高级)	507A
H92601850090091041	TRAN THI KIM NGAN	女	1996-10-17	HSKK (高级)	508A
H92601850090091042	NGUYEN KIM NGAN	女	2001-08-11	HSKK (高级)	508A
H92601850090091043	HOANG THI NGOC	女	1997-12-12	HSKK (高级)	508A
H92601850090091044	DANG LE HOANG NGOC	女	2004-11-22	HSKK (高级)	508A
H92601850090091045	LE BAO THANH NGUYEN	女	2011-09-18	HSKK (高级)	508A
H92601850090091046	HUYNH QUYNH NHI	女	2000-10-19	HSKK (高级)	508A
H92601850090091047	DO TUYET NHI	女	2007-12-06	HSKK (高级)	508A

H92601850090091048	NGUYEN HONG PHUC	男	2001-12-01	HSKK (高级)	508A
H92601850090091049	TRAN THI NGOC PHUONG	女	2004-09-08	HSKK (高级)	508A
H92601850090091050	TRAN THI LE QUAN	女	2004-01-08	HSKK (高级)	508A
H92601850090091051	NONG DUC QUANG	男	1990-08-12	HSKK (高级)	508A
H92601850090091052	LE PHAN THI THUY QUYEN	女	2004-07-20	HSKK (高级)	508A
H92601850090091053	NGUYEN HAI THUY TIEN	女	2002-04-28	HSKK (高级)	508A
H92601850090091054	CHAU THI MINH THAI	女	2004-08-21	HSKK (高级)	508A
H92601850090091055	NGUYEN THI HUYEN THANH	女	2004-08-05	HSKK (高级)	508A
H92601850090091056	NGUYEN NHU THAO	女	1999-06-17	HSKK (高级)	508A
H92601850090091057	HUYNH VAN THIEN	男	2001-06-18	HSKK (高级)	508A
H92601850090091058	BUI THE THIEN	男	1993-04-29	HSKK (高级)	508A
H92601850090091059	BUI DO ANH THU	女	2004-04-04	HSKK (高级)	508A
H92601850090091060	VO THI THUONG	女	1997-01-12	HSKK (高级)	508A
H92601850090091061	PHAN THI HOAI THUONG	女	2004-08-20	HSKK (高级)	508A
H92601850090091062	LE THI PHUONG THUY	女	2004-10-02	HSKK (高级)	508A
H92601850090091063	LE NGUYEN BAO TRAN	女	2000-06-06	HSKK (高级)	508A
H92601850090091064	LE THI HUYEN TRANG	女	2007-06-10	HSKK (高级)	508A
H92601850090091065	TA THUY THUY TRANG	女	2005-07-22	HSKK (高级)	508A
H92601850090091066	DANG THI TRANG	女	2004-05-18	HSKK (高级)	508A
H92601850090091067	LE PHUONG TRANG	女	1993-01-20	HSKK (高级)	508A
H92601850090091068	TRAN TU CHI	女	1999-11-10	HSKK (高级)	508B
H92601850090091069	VO THI HUY HOANG	女	1997-10-10	HSKK (高级)	508B
H92601850090091070	MAI TRAM OANH	女	2003-04-04	HSKK (高级)	508B
H92601850090091071	PHAM THI NGOC ANH	女	2004-09-26	HSKK (高级)	508B
H92601850090091072	HO NGUYEN TRAM ANH	女	2007-03-21	HSKK (高级)	508B
H92601850090091073	TRAN THI NGOC ANH	女	2002-08-08	HSKK (高级)	508B
H92601850090091074	HO THI VAN ANH	女	2003-12-21	HSKK (高级)	508B
H92601850090091075	CAO THI HONG ANH	女	2003-12-15	HSKK (高级)	508B
H92601850090091076	TRAN THI LAN ANH	女	2008-05-03	HSKK (高级)	508B
H92601850090091077	DANG THI LINH CHI	女	2004-06-27	HSKK (高级)	508B
H92601850090091078	DANG THI MINH DANH	女	2005-04-13	HSKK (高级)	508B
H92601850090091079	TRAN THI ANH DAO	女	2008-01-27	HSKK (高级)	508B
H92601850090091080	NGUYEN QUOC DAT	男	2003-11-16	HSKK (高级)	508B
H92601850090091081	DANG THI PHUONG DIEN	女	2004-10-19	HSKK (高级)	508B
H92601850090091082	PHAM THI KY DIEU	女	2004-05-07	HSKK (高级)	508B
H92601850090091083	NGUYEN THUY DUYEN	女	2004-09-28	HSKK (高级)	508B
H92601850090091084	LE THI DUYEN	女	1997-07-02	HSKK (高级)	508B
H92601850090091085	TRUONG THI MY HANG	女	2004-09-27	HSKK (高级)	508B
H92601850090091086	TRAN THI KIM HOANH	女	2004-11-01	HSKK (高级)	508B
H92601850090091087	NGUYEN THI HUE	女	2004-04-20	HSKK (高级)	508B
H92601850090091088	PHAM THI THIEN HUONG	女	1990-06-07	HSKK (高级)	508B
H92601850090091089	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2002-12-26	HSKK (高级)	508B
H92601850090091090	LE THI HOAI HUYEN	女	2008-02-12	HSKK (高级)	508B
H92601850090091091	LY NGOC LAN	女	2003-10-29	HSKK (高级)	508B
H92601850090091092	DAO THI PHUONG MAI	女	2003-11-03	HSKK (高级)	508B
H92601850090091093	PHAM LE THANH MAI	女	2003-11-19	HSKK (高级)	508B
H92601850090091094	DAM THI KIEU MY	女	2003-06-02	HSKK (高级)	508B
H92601850090091095	HO PHUONG NGA	女	2004-12-14	HSKK (高级)	508B